

Lời cảm ơn

Nhóm nghiên cứu chân thành cảm ơn các cá nhân sau đã hỗ trợ cho cuộc nghiên cứu tài liệu được thực hiện thành công: Bà Nguyễn Thị Mai Hoa - Phó Ban Tuyên giáo, bà Vũ Thị Ngọc Loan - Cán bộ Ban Tuyên giáo Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, đã nhiệt tình ủng hộ và hỗ trợ cho công tác tìm kiếm tài liệu, cung cấp các báo cáo nghiên cứu làm tư liệu cho nghiên cứu, tổ chức thu nhận góp ý cho đề cương và báo cáo nghiên cứu; bà Lê Thị Minh Châu - Chuyên gia Giáo dục UNICEF Việt Nam về các góp ý quý báu cho nội dung đề cương và báo cáo nghiên cứu, cũng như giới thiệu các địa chỉ cho tìm kiếm tài liệu và cung cấp các báo cáo nghiên cứu; chị Nguyễn Thị Thanh Nga - Chuyên gia Giáo dục UNICEF Việt Nam; Giáo sư Tăng Văn Khiên - Phó Chủ tịch Hội Thống kê Việt Nam; Tiến sĩ Hoàng Mai Lê - Vụ Tiểu học, Bộ Giáo dục và Đào tạo; Tiến sĩ Nguyễn Thị Bích Diễm, Viện Nghiên cứu Thanh niên; bà Kiều Thị Bình - Vụ Giáo dục Thường xuyên Bộ Giáo dục và Đào tạo; bà Lê Thị Kim Dung - Chuyên viên Vụ Công tác Học sinh Sinh viên Bộ Giáo dục và Đào tạo, và các chuyên gia vì những góp ý và nhận xét giá trị cho nội dung báo cáo.

Nhóm nghiên cứu chân thành cảm ơn Tiến sĩ Adrew Wells-Dang, Trưởng Đại diện Tổ chức CRS tại Việt Nam; bà Kirsten Theuns - Điều phối Quốc gia của Giáo dục vì sự Phát triển tại Việt Nam; chị Kim Hồng - Cán bộ Chương trình SPELL thuộc tổ chức Đông Tây hội ngộ - đã cung cấp tư liệu dự án, các cán bộ quản lý và vận hành Trung tâm Thông tin Phát triển Việt Nam, thư viện các tổ chức phi chính phủ, thư viện tổ chức UNESCO đã tạo điều kiện cho nhóm nghiên cứu được tiếp cận và tra cứu các tài liệu lưu trữ.

Cuối cùng, nhóm nghiên cứu xin cảm ơn sự giúp đỡ của một số cán bộ Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo Phát triển Cộng đồng (RTCCD) trong việc sửa chữa, góp ý và in ấn bản báo cáo này.

THAY MẶT NHÓM NGHIÊN CỨU

ĐẶNG THỊ HẢI THƠ

Tháng 11 - 2010

Danh mục từ viết tắt

ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Bộ LĐTBXH	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
BYT	Bộ Y tế
GDCMN	Giáo dục cho mọi người
HINARI	Thư viện y học
HPNVN	Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam
HTNVN	Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam
INGO	Tổ chức phi chính phủ quốc tế
NGO	Tổ chức phi chính phủ trong nước
RTCCD	Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo Phát triển Cộng đồng
SGD&ĐT	Sở Giáo dục và Đào tạo
TCTK	Tổng cục Thống kê
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
UNDP	Chương trình Phát triển Liên hợp quốc
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới
LHQ	Liên hợp quốc

Mục lục

Lời cảm ơn.....	3
Danh mục từ viết tắt.....	4
Tóm tắt.....	6
Chương 1: GIỚI THIỆU	11
1. Tình hình giáo dục tại Việt Nam	11
2. Lý do tiến hành nghiên cứu.....	12
Chương 2: PHƯƠNG PHÁP	15
1. Mục tiêu nghiên cứu.....	12
2. Cách tiếp cận.....	12
3. Lựa chọn tài liệu tham khảo	13
4. Rà soát và phân tích tài liệu tham khảo	17
5. Nhận xét về chất lượng tài liệu.....	17
6. Hạn chế của báo cáo.....	18
Chương 3: KẾT QUẢ	21
1. Tình hình trẻ em bỏ học	21
2. Nguyên nhân dẫn đến trẻ em bỏ học	23
Nhóm nguyên nhân từ gia đình	23
Nhóm nguyên nhân từ nhà trường	26
Nhóm nguyên nhân từ cộng đồng và xã hội	29
Nhóm nguyên nhân từ bản thân trẻ.....	32
3. Các nỗ lực giải quyết tình hình bỏ học của trẻ em	34
Nỗ lực của Chính phủ.....	34
Hỗ trợ từ các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế và NGO	36
Chương 4: KẾT LUẬN	41
Chương 5: KHUYẾN NGHỊ	45
1. Tổng kết các Khuyến nghị.....	45
2. Đề nghị nghiên cứu thêm	51
Tài liệu tham khảo	53

Tóm tắt

Việt Nam là nước có truyền thống dành ưu tiên cao cho giáo dục. Hàng năm, Chính phủ đã dành 20% ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục (Đề án đổi mới cơ chế tài chính giáo dục giai đoạn 2009-2014). Quyền được học tập của trẻ em được khẳng định trong Hiến pháp và Chính phủ đã sớm phê chuẩn Công ước Liên hợp quốc về Quyền trẻ em, Luật Giáo dục, Luật Phổ cập Giáo dục Tiểu học. Tuy rất nhiều nỗ lực của Chính phủ và toàn dân đã dành cho giáo dục, tình trạng trẻ em bỏ học vẫn xảy ra bởi nhiều nguyên nhân khác nhau và đang thu hút sự chú ý của toàn xã hội.

Nghiên cứu này được tiến hành trong khuôn khổ dự án “Thúc đẩy sự phát triển và tham gia của thanh thiếu niên” (hợp tác giữa Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam và UNICEF). Nghiên cứu hướng đến mục tiêu tìm hiểu nguyên nhân, và yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học của trẻ em lứa tuổi 11-18 thông qua rà soát các tài liệu sẵn có.

Báo cáo này tổng kết những kết quả và khuyến nghị của các nghiên cứu, bài viết được thực hiện trong giai đoạn 2000-2010 liên quan đến chủ đề trẻ em bỏ học. Nhóm nghiên cứu cũng tổng kết các sáng kiến giải quyết tình trạng trẻ em bỏ học và đưa ra một số gợi mở định hướng cho các nghiên cứu trong tương lai.

Nhìn ở góc độ chung toàn quốc, Điều tra Quốc gia về Vị thành niên và Thanh niên Việt Nam (SAVY¹ 2008) cho thấy 24% thanh niên được điều tra đã bỏ học khi chưa đến 15 tuổi, và 16% bỏ học trong độ tuổi từ 20-25. Tỷ lệ bỏ học sau khi học xong từ lớp 1 đến lớp 5 chiếm 12%, từ lớp 6 đến lớp 8 là 21% và riêng hết lớp 9 tỉ lệ này là 27% trong số những người đã bỏ học. Theo SAVY, chỉ có 46.3% thanh niên Việt Nam được đi học trung học. Trong số các lý do chính khiến thanh thiếu niên bỏ học, “phải làm việc cho gia đình” chiếm 19%, “không có tiền đóng học phí” 18%, “không muốn đi học thêm nữa” 17%, “không thi đỗ” 15% và “sức học yếu” 9%. Nhìn ở góc độ tác động, nguyên nhân bỏ học ở trẻ em có thể phân thành 4 nhóm: gia đình, nhà trường, xã hội và bản thân trẻ.

¹ SAVY (Survey Assessment of Vietnamese Youth): Điều tra Quốc gia về Vị thành niên và Thanh niên Việt Nam.

4 nhóm nguyên nhân tác động đến tình trạng bỏ học ở trẻ em

Nguyên nhân từ GIA ĐÌNH

- Kinh tế khó khăn, sống trong đói nghèo.
- Trẻ sớm phải tham gia lao động để phụ giúp gia đình.
- Gia đình không hạnh phúc, bố mẹ ly hôn hoặc bạo lực gia đình.
- Nhận thức chưa đầy đủ về giá trị của học tập đối với tương lai của trẻ, đặc biệt với con gái.
- Gia đình không có truyền thống hiếu học nên không khuyến khích trẻ tiếp tục đi học.
- Gia đình có người luôn đau ốm, bệnh tật trẻ phải chăm sóc dẫn đến bỏ học.

Nguyên nhân từ NHÀ TRƯỜNG

- Chương trình giáo dục không thiết thực, ít phù hợp, đơn điệu, nghèo nàn.
- Chất lượng dạy học và phương pháp giảng dạy thiếu sự hấp dẫn, sức thuyết phục và tính sáng tạo để gây hứng thú học tập với học sinh.
- Mối quan hệ thầy trò ít thân mật, học trò kém chủ động và thiếu tự tin.
- Xảy ra tình trạng bạo lực hoặc lạm dụng.
- Thiếu cơ sở vật chất, cơ cấu quản lý trường học yếu kém và thiếu an toàn.
- Ngôn ngữ sử dụng trong dạy và học không phù hợp (với nhóm dân tộc ít người).

Nguyên nhân từ phía XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

- Các mục tiêu giáo dục của Chính phủ dựa vào số lượng và chưa đặt ra chỉ tiêu chất lượng.
- Tình trạng di cư ồ ạt.
- Thiếu môi trường hỗ trợ và sự khích lệ từ cộng đồng cho nhóm trẻ đặc biệt và chịu nhiều thiệt thòi (đường phố, khuyết tật, mồ côi, HIV,...).
- Trong hoạch định chính sách, quan điểm đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho sự phát triển chưa được nhận thức đúng mức ở một số ít quan chức các địa phương.
- Vai trò của các cơ quan, đoàn thể, các tổ chức xã hội tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục chưa được phát huy đúng mức, công tác xã hội hóa giáo dục còn lúng túng, thiếu cơ chế phối hợp, dẫn đến việc huy động trẻ em bỏ học đi học lại còn nhiều khó khăn, bất cập.

Nguyên nhân xuất phát từ BẢN THÂN TRẺ

- Xấu hổ với bạn bè và thầy cô vì các vấn đề của bản thân hoặc gia đình.
- Không có thời gian dành cho học tập (do nguyên nhân bản thân hoặc bị tác động xấu từ bạn bè, môi trường).
- Thiếu kỉ luật, không đủ kiên nhẫn theo học.
- Cảm thấy việc học quá buồn tẻ.
- Học đuối so với bạn, kết quả học tập kém.
- Sức khỏe kém, bệnh tật hoặc khuyết tật.

Nguyên nhân bỏ học của học sinh theo VÙNG

Thành thị

- Chương trình học nhàm chán, không hấp dẫn.
- Trẻ có nhiều thú vui để theo đuổi (chơi game online, tụ tập bạn bè...).
- Gia đình bất hòa (cha mẹ không quan tâm, ly dị, ly thân, thiếu hạnh phúc).

Nông thôn

- Nghèo đói (không có tiền chi trả học phí, trẻ phải lao động phụ giúp gia đình,...).
- Thiếu thôn tài liệu và dụng cụ dạy học (sách, vở,...) và cơ sở vật chất trường lớp nghèo nàn.
- Nhận thức yếu kém về giá trị của học tập.

Vùng dân tộc thiểu số

- Rào cản ngôn ngữ sử dụng trong dạy và học.
- Nghèo đói (không có tiền chi trả học phí và chi phí cho học tập như tiền ăn tại trường, tiền thuê nhà,...).
- Khoảng cách đến trường xa và điều kiện đi lại khó khăn khi đến trường.

Nguyên nhân bỏ học của học sinh theo GIỚI

- Trẻ gái không được ưu tiên cho đi học bằng trẻ trai, thường phải ở nhà phụ giúp gia đình.
- Phân biệt của cha mẹ về giá trị của giáo dục dành cho con gái.

- Là nạn nhân hoặc sợ hãi trở thành nạn nhân của lạm dụng tình dục hoặc bạo lực tại trường học.

ĐỀ XUẤT: Các chủ đề cần nghiên cứu thêm

- Có định nghĩa thống nhất về bỏ học ở trẻ em, được thống nhất bởi Chính phủ, Bộ GD&ĐT, các tổ chức quốc tế;
- Có điều tra cộng đồng về tỉ lệ bỏ học trẻ em trên phạm vi toàn quốc, đặc biệt tập trung vào các vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Bắc, Tây Nguyên và Đông Bắc, nơi tỉ lệ bỏ học ở học sinh xảy ra cao nhất), phân tích riêng cho học sinh vùng cao, vùng biển, vùng đồng bào dân tộc ít người. Đưa các góc nhìn phân tích giới vào các nghiên cứu cộng đồng.
- Nghiên cứu về tình trạng bỏ học trẻ em ở thành phố trong bối cảnh bùng nổ game online, tình trạng bạo lực học đường và lạm dụng tình dục trẻ em.
- Nghiên cứu trường hợp điển hình về các làng hiếu học và xác định yếu tố hỗ trợ khuyến khích trẻ em say mê học tập.
- Nghiên cứu tình trạng bỏ học và hứng thú học tập ở các trường học thân thiện với học sinh.
- Nghiên cứu về tình trạng không được đi học hoặc bỏ học ở nhóm trẻ có người thân nhiễm HIV.
- Nghiên cứu tình trạng theo học và bỏ học của nhóm trẻ 11-18 tuổi đang theo học các trường bổ túc văn hóa.
- Thí điểm các mô hình khác nhau nhằm cải thiện tình trạng bỏ học của trẻ em, có đánh giá và đo lường tác động.



1. Tình hình giáo dục tại Việt Nam

Là một nước có truyền thống dành ưu tiên cao cho giáo dục, Đảng và Chính phủ trong Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương khóa VII đã xác định “*Giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu. Đầu tư cho giáo dục - đào tạo là đầu tư phát triển*”. Hàng năm, Chính phủ Việt Nam đã dành 20% ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục. Đặc biệt, đối với trẻ em, quyền được học tập được khẳng định trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong việc sớm phê chuẩn Công ước Liên hợp quốc về Quyền trẻ em, trong Luật Giáo dục, Luật Phổ cập giáo dục tiểu học và Việt Nam đã dành những nỗ lực và nguồn lực đáng kể để thực hiện quyền này.

Tháng 4/2000, các nước trong cộng đồng quốc tế đã kí cam kết chung về thực hiện Giáo dục cho mọi người (GDCMN), nhưng việc thực hiện vẫn còn nhiều vấn đề cần giải quyết trên rất nhiều quốc gia. Tại Việt Nam, Kế hoạch Hành động quốc gia GDCMN đã được thực hiện từ những năm 1990 trên phạm vi toàn quốc.

Việt Nam đặt mục tiêu cơ bản của Kế hoạch Hành động Quốc gia GDCMN là đưa toàn dân đến trường và hoàn thành 9 năm học phổ thông đạt chất lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển về kinh tế, xã hội, văn hóa của đất nước (Kế hoạch Hành động Quốc gia GDCMN; 2003, trang ii). Năm mục tiêu chính của giáo dục phổ thông được đặt ra trong Kế hoạch hành động quốc gia GDCMN bao gồm:

- Mở rộng cơ hội tiếp cận đến giáo dục tiểu học, chi phí hợp lý và chất lượng tốt, đặc biệt cho trẻ em dân tộc ít người, trẻ em thiệt thòi và trẻ em gái.
- Đảm bảo tất cả trẻ em hoàn thành bậc tiểu học.
- Đảm bảo chất lượng giáo dục và những yếu tố liên quan.
- Củng cố quản lý giáo dục ở tất cả các cấp.
- Cải cách và phát triển giáo dục cơ bản.

(Kế hoạch hành động quốc gia GDCMN, 2003:27).

Kế hoạch Hành động Quốc gia GDCMN đặt mục tiêu giảm tỉ lệ học sinh phổ thông bỏ học vào năm 2010 với chỉ tiêu 65% trẻ bỏ học các năm trước được tái hòa nhập vào các chương trình giáo dục chính quy và tỉ lệ này sẽ tăng lên 90% vào năm 2015. (Kế hoạch hành động quốc gia về GDCMN, 2003:28).

Mặc dù Chính phủ, các tổ chức và toàn dân đã có nhiều hành động nỗ lực để khuyến khích trẻ em tiếp tục ngồi trên ghế nhà trường, tình trạng trẻ em bỏ học vẫn xảy ra do nhiều nguyên nhân khác nhau và thu hút sự quan tâm của toàn xã hội. Một số nghiên cứu trước đây cho thấy bỏ học ở trẻ em gây tác hại nhiều mặt đến đời sống, cả kinh tế-xã hội, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Hộp 1: Tác động của tình trạng trẻ em bỏ học đến sự phát triển của xã hội

- Giảm chất lượng nguồn nhân lực, cần nhiều đầu tư do phải đào tạo lại.
- Gia tăng thất nghiệp, đói nghèo.
- Tăng tệ nạn xã hội do thiếu hiểu biết pháp luật; có nhiều thời gian nhàn rỗi.
- Gia tăng dân số.
- Chất lượng chăm sóc con cái thấp do thiếu hiểu biết và thiếu kỹ năng làm cha mẹ.
- Giảm hiệu suất giáo dục, làm hạn chế việc thực hiện mục tiêu nâng cao dân trí của giáo dục.
- Cản trở thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục của địa phương và cả nước.
- Mất cân đối trong phát triển hệ thống giáo dục và quy mô giáo dục.
- Góp phần làm tăng tình trạng lao động trẻ em và là nguyên nhân gây ra lao động trẻ em.

(Trích dẫn: Nguyễn Văn Luận, 2006; Betcherman và CS; 2004)

2. Lý do tiến hành nghiên cứu

Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (HPNVN) với vai trò là một tổ chức chính trị xã hội chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho phụ nữ và trẻ em, trong những năm qua đã có nhiều hoạt động để góp phần hạn chế tình trạng

học sinh bỏ học. HPNVN đã ký kết với Bộ GD&ĐT, Hội Khuyến học Việt Nam và một số cơ quan đoàn thể, với hỗ trợ của các tổ chức quốc tế như UNICEF, thực hiện các chương trình về giáo dục gồm: giáo dục sống khỏe mạnh và kỹ năng sống nhằm củng cố và mở rộng các cơ hội học tập cho trẻ em, mô hình liên kết tín dụng cho đối tượng là phụ nữ nghèo có con bỏ học và có nguy cơ bỏ học, xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực. Từ năm 2001-2005, HPNVN cùng tham gia với Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam (HTNVN) và Bộ GD&ĐT triển khai Dự án Giáo dục Sống khỏe mạnh và Kỹ năng sống, thông qua câu lạc bộ “Sống khỏe” cho thanh thiếu niên tại cộng đồng. Cuộc đánh giá tác động Dự án Giáo dục Sống khỏe mạnh và Kỹ năng sống, thực hiện năm 2008, đã khuyến nghị cần nghiên cứu nguyên nhân bỏ học của trẻ em và thanh thiếu niên nhằm có can thiệp và hỗ trợ phù hợp cho các em.

Trên cơ sở đó, HPNVN đã tổ chức các cuộc tọa đàm và thu nhận ý kiến chuyên gia các bộ, ngành và đại diện các tổ chức quốc tế về sự cần thiết nghiên cứu sâu thêm về vấn đề bỏ học ở trẻ em. Các ý kiến đóng góp cho thấy Việt Nam hiện đã có một số cuộc điều tra liên quan đến tình trạng bỏ học ở trẻ em với quy mô lớn và nhỏ, với các nhóm đối tượng và địa bàn khác nhau. Kết luận của nhóm chuyên gia là cần rà soát các nghiên cứu đã được thực hiện về đề tài này thông qua một “cuộc nghiên cứu tài liệu”, nhằm đúc kết một cách toàn diện và hệ thống những thông tin hiện có về đề tài này và xác định những chủ đề cần tiếp tục nghiên cứu thêm. Kết quả của cuộc nghiên cứu tài liệu sẽ là cơ sở để thiết kế các câu hỏi nghiên cứu và kiến nghị chính sách trong tương lai.

Báo cáo này tóm lược kết quả của các nghiên cứu đã được thực hiện trong mười năm trở lại đây tại Việt Nam (2000-2010) và tổng kết phương pháp các nghiên cứu đã áp dụng. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu đưa ra các khuyến cáo về mặt phương pháp và nhu cầu cần nghiên cứu thêm để làm rõ vấn đề trẻ em bỏ học tại Việt Nam.



Chương 2 Phương pháp

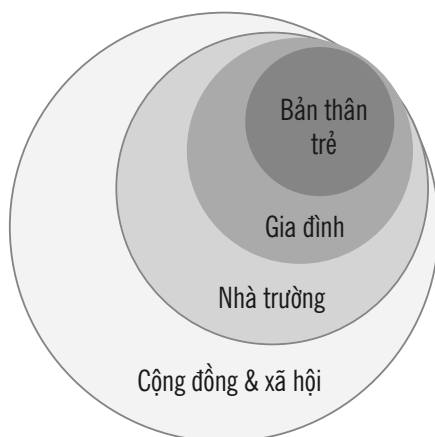
1. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu này bao gồm hai mục tiêu:

- Tập hợp và phân tích phương pháp và kết quả các nghiên cứu đã được thực hiện để chỉ ra tình hình và nguyên nhân bỏ học của thanh thiếu niên 11-18 tuổi (lứa tuổi THCS và THPT).
- Xác định các vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu thêm và cung cấp cơ sở trong việc định hướng xây dựng nghiên cứu toàn diện về nguyên nhân bỏ học ở trẻ em.

2. Cách tiếp cận

Có rất nhiều yếu tố có thể tác động đến hiệu quả giáo dục và các yếu tố đó có thể phân loại thành 4 nhóm chính: cộng đồng và xã hội, nhà trường, gia đình và bản thân trẻ. Tất cả những mối quan hệ này tương tác với nhau, trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra tình trạng bỏ học ở trẻ em.



Hình 1: Các nhóm yếu tố liên quan đến tình trạng bỏ học ở trẻ em

Bản thân trẻ. Trẻ gặp khó khăn trong học tập (bệnh tâm thần, chậm phát triển, khuyết tật), thiếu động cơ học tập, không thích học, đua đòi theo bạn bè bỏ học,...

Gia đình. Khả năng kinh tế của gia đình không cho phép trẻ đến trường, do trẻ phải làm việc phụ giúp gia đình, không có tiền chi trả học phí và các chi phí khác (liên quan đến học tập), bạo lực gia đình, cha mẹ ly dị, tư tưởng và quan niệm cộng đồng, nhập cư, bất công bằng giới,...

Trường học. Chất lượng dạy học, tác động của thầy cô giáo, rắc rối với bạn bè (bị xa lánh, bị bắt nạt), đối xử thiên vị giữa các học sinh, phân biệt đối xử hoặc kì thị do khuyết tật, giới tính, HIV/AIDS, dân tộc, tôn giáo, thành phần gia đình, khoảng cách đến trường xa xôi, khó khăn trong đi lại,...

Cộng đồng và xã hội. Bao gồm các chính sách giáo dục của nhà nước, hỗ trợ từ các tổ chức xã hội, hoàn cảnh môi trường tự nhiên, tình trạng nhập cư, bất công bằng giới, quan niệm của xã hội về giáo dục,...

3. Lựa chọn tài liệu tham khảo

Tiêu chí lựa chọn tài liệu

Tất cả các nghiên cứu có báo cáo đầy đủ bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt, xuất bản chính thức hoặc không chính thức từ năm 2000 cho đến 2010 về tình hình bỏ học của trẻ em lứa tuổi 11-18 ở Việt Nam đều được rà soát.

Bảng 1: Tiêu chí lựa chọn và loại trừ tài liệu tham khảo

Tiêu chí lựa chọn	Tiêu chí loại trừ
- Thiết kế nghiên cứu: định tính, định lượng hoặc cả hai - Lứa tuổi nghiên cứu: trẻ 11 - 18 tuổi - Thời gian nghiên cứu: từ năm 2000 trở lại đây - Địa điểm nghiên cứu: trong lãnh thổ Việt Nam (nếu ở nước ngoài chỉ được sử dụng cho trích dẫn so sánh) - Các bài báo phân tích chỉ được sử dụng khi trích dẫn từ nguồn thông tin tin cậy và có thể xác nhận được.	- Dữ liệu mô tả không rõ ràng hoặc không mô tả phương pháp nghiên cứu. - Nghiên cứu thực hiện trước năm 1999. Nếu số liệu kéo dài qua năm 2000 và nếu có thể phân tách số liệu thu thập theo các năm/giai đoạn riêng rẽ, chỉ các báo cáo có số liệu được thu thập từ năm 2000 trở đi mới được sử dụng.

Chiến lược tìm tài liệu

Tài liệu sử dụng cho phân tích được thu thập thông qua công cụ tìm kiếm trên internet, thư viện của các viện, cơ quan quản lý, tổ chức liên quan đến giáo dục trẻ em, cơ sở dữ liệu của các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế, các báo ra hàng ngày (gồm báo giấy và báo mạng), các văn bản luật và chính sách của Chính phủ.

Hộp 2: Các từ khóa được sử dụng trong quá trình tìm kiếm

1. Giáo dục, giáo dục (tại) Việt Nam, chương trình giáo dục, hệ thống giáo dục.
2. Bỏ học, tỉ lệ bỏ học, nhập học, nguyên nhân bỏ học.
3. Giáo dục trung học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.
4. Vị thành niên, thanh thiếu niên, trẻ em, học sinh, sinh viên.
5. Chính sách nhà nước về giáo dục, quy định giáo dục, chính sách giáo dục.
6. Các mô hình thành công về giáo dục.
7. Cơ hội giáo dục, giáo dục cho trẻ khuyết tật.
8. Bất bình đẳng giới trong giáo dục.

4. Rà soát và phân tích tài liệu tham khảo

Tất cả các tài liệu đáp ứng những tiêu chuẩn trên được đánh số và đọc kỹ bởi hai nghiên cứu viên. Với mỗi tài liệu, ý chính được ghi chép lại, trích đoạn các vấn đề nổi bật và những ý hay liên quan đến vấn đề bỏ học ở trẻ em. Tiếp theo, những nội dung này được sắp xếp vào các nhóm tình trạng của vấn đề bỏ học ở trẻ em, nguyên nhân, các mô hình thành công hay khuyến cáo. Công đoạn viết báo cáo được thực hiện sau khi đã hoàn thành hầu hết việc thu thập và đọc tài liệu. Phần mềm Endnote phiên bản 9.0 được sử dụng làm công cụ quản lý tài liệu và trích lục vào báo cáo.

5. Nhận xét về chất lượng tài liệu

Một số lượng lớn tài liệu, báo cáo, bài báo, sách vở được xuất bản trong các năm 1990. Không nhiều chương trình/dự án liên quan đến vấn đề bỏ học



ở trẻ em được thực hiện tại thời điểm hiện nay hoặc các năm gần đây. Nếu có, chủ yếu được lồng ghép trong các chương trình/dự án phát triển cộng đồng và giáo dục cho trẻ khuyết tật.

Những nghiên cứu đã tiến hành chủ yếu tập trung vào tình trạng bỏ học ở nhóm học sinh tiểu học. Thiếu vắng các nghiên cứu về chủ đề bỏ học ở học sinh cấp hai và ba. Trong số 7 nghiên cứu nói về tình hình bỏ học của trẻ em Việt Nam hiện nay, hầu như không có nghiên cứu nào đề cập chuyên biệt đến lứa tuổi 11-18 (Phụ lục 1).

Các số liệu về tình hình bỏ học ở trẻ em và các nguyên nhân gây ra bỏ học đa phần nằm rải rác trong các tài liệu, báo cáo từ các dự án phát triển cộng đồng hoặc dự án giáo dục.

6. Hạn chế của báo cáo

Hạn chế lớn nhất của nghiên cứu là thiếu nguồn tài liệu tham khảo. Kết quả tìm kiếm cho thấy Việt Nam hiện có rất ít các báo cáo xuất bản chính thức hoặc phi chính thức về chủ đề tình trạng bỏ học ở học sinh lứa tuổi 11-18.

Ngoài số liệu thống kê về con số học sinh bỏ học hàng năm của Bộ GD&ĐT do các Sở Giáo dục báo cáo, hầu như không có nghiên cứu riêng biệt về chủ đề bỏ học ở trẻ em trên các nguồn thông tin mở hoặc đã có nơi thực hiện một vài nghiên cứu nhưng kết quả chưa được chia sẻ trên các phương tiện để công chúng dễ tiếp cận.

Nghiên cứu này không phân tích tình trạng bỏ học ở nhóm trẻ 11-18 tuổi hiện đang theo học các trường bổ túc văn hóa bởi nhóm trẻ này có đặc điểm văn hóa xã hội khác biệt lớn so với các nhóm trẻ khác trong cộng đồng và hiện tại Việt Nam chưa có nhiều nghiên cứu về nhóm trẻ này.



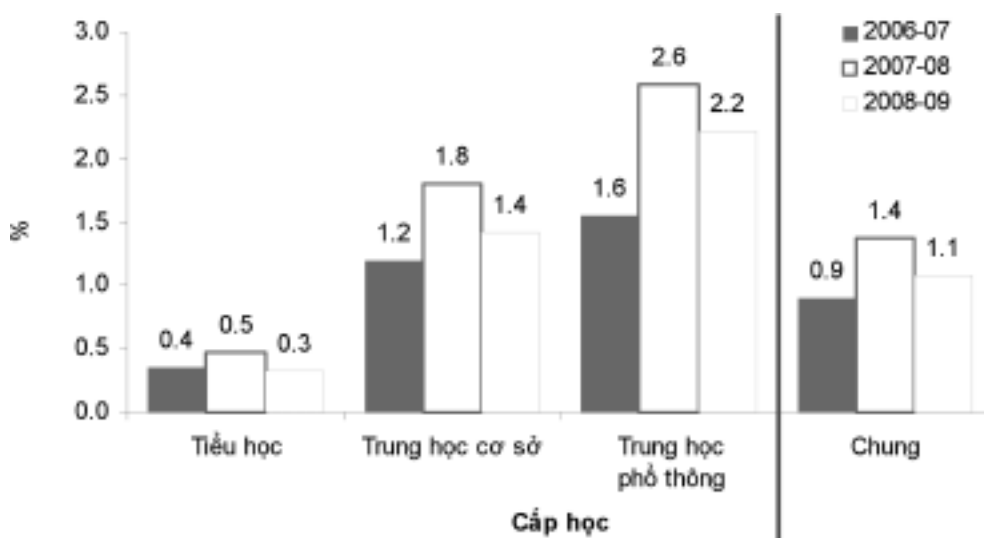
Chương 3

Kết quả

1. Tình hình trẻ em bỏ học

Hình 2 dưới đây trình bày số liệu về tỉ lệ bỏ học của học sinh các cấp trong ba năm gần đây qua thống kê của Bộ GD&ĐT. Tỉ lệ bỏ học cao nhất ở nhóm học sinh trung học phổ thông, sau đó đến nhóm trung học cơ sở. Tỉ lệ bỏ học thấp nhất ở nhóm học sinh tiểu học chứng minh mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học đã đạt được trong cả nước từ năm 2000. Tuy nhiên, tỉ lệ bỏ học có sự khác biệt giữa các vùng miền trong cả nước.

Hình 2: Tình hình bỏ học của học sinh các cấp, năm học 2006 - 2009



Nguồn: Thống kê Bộ GD&ĐT, 2010

Tuy phổ cập giáo dục tiểu học trong cả nước đã đạt được vào năm 2000 và có những cải thiện đáng kể trong việc đi học nói chung của thanh niên trong thập kỉ qua, tỉ lệ bỏ học của học sinh trung học vẫn là một thách thức lớn của mục tiêu phổ cập trung học cơ sở tại thời điểm năm 2010. Theo khu vực, đồng bằng sông Cửu Long, Tây Bắc, Tây Nguyên và Đông Bắc có tỉ lệ

học sinh bỏ học cao nhất. Tại các tỉnh như Kon Tum, Kiên Giang, Sóc Trăng và Cà Mau trong năm học 2000-2001 cứ 5 học sinh trung học cơ sở thì có 1 bỏ học (Thống kê Giáo dục, Bộ GD&ĐT, 2000-2010). Đặc biệt, tỉ lệ học sinh yếu kém không theo kịp chương trình của các tỉnh ĐBSCL rất cao (chiếm đến 40%). Ở thành phố lớn như thành phố HCM, tỉ lệ học sinh bỏ học thấp hơn (năm học 2008-2009), khoảng 0,06% (tiểu học), 0,45% (THCS), 0,94% (THPT). Tỉ lệ bỏ học tại thành phố Cần Thơ là 0,6% (tiểu học), 3,51% (THCS), 2,4% (THPT). Trong những năm tới, cần tập trung đầu tư hơn vào các khu vực này để giảm bớt khoảng cách về giáo dục giữa các khu vực.

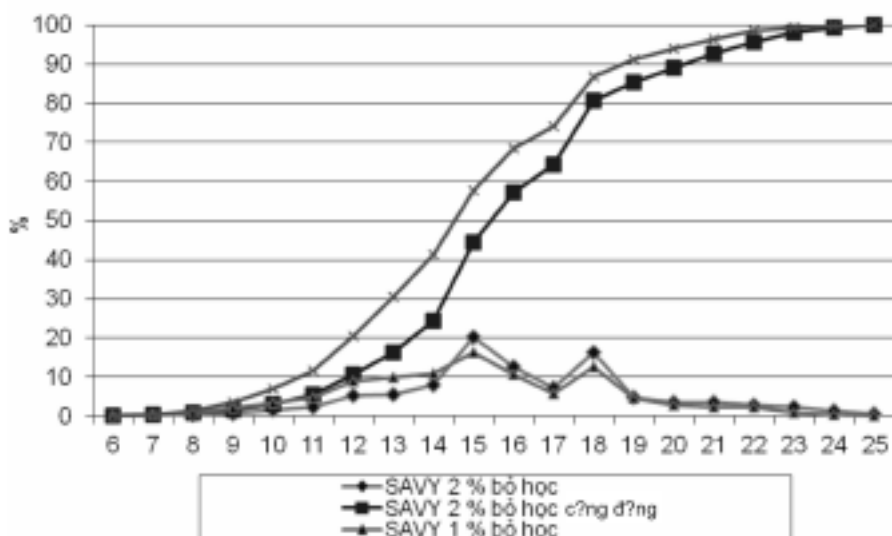
Bảng 2: Tỉ lệ bỏ học của học sinh phổ thông năm học 2006 -2009 theo vùng

Vùng	Năm học 2006 - 2007 (%)	Năm học 2007 - 2008 (%)	Năm học 2008 - 2009 (%)
Đồng bằng sông Hồng	0.90	0.32	0.32
Tây Bắc	2.04	2.09	2.09
Đông Bắc	1.01	1.03	1.03
Bắc Trung Bộ	0.56	1.14	1.14
Duyên hải Nam Trung Bộ	0.91	1.22	1.22
Tây Nguyên	1.54	1.58	1.58
Đông Nam Bộ	0.65	1.00	1.00
Đồng bằng sông Cửu Long	1.45	3.10	3.10
Cả nước	0.90	1.37	1.37

Nguồn: Bộ GD&ĐT 2009

Điều tra quốc gia về Vị thành niên và Thanh niên Việt Nam (SAVY, 2008) cho thấy 24% thanh niên được điều tra đã bỏ học khi chưa đến 15 tuổi, và 16% bỏ học trong độ tuổi từ 20-25. Tỉ lệ bỏ học sau khi học xong từ lớp 1 đến lớp 5 chiếm 12%, từ lớp 6 đến lớp 8 là 21% và riêng hết lớp 9 tỉ lệ này là 27% trong tổng số người đã bỏ học ở tất cả các bậc học. Như vậy, những năm cuối cấp như hết lớp 5, hết lớp 9, và hết lớp 12 có tỉ lệ bỏ học cao (Hình 2).

Hình 2: Tỷ lệ bỏ học theo lứa tuổi (SAVY, 2008)



Nhóm trẻ em lứa tuổi 11-18 bỏ học chiếm tỷ lệ khá cao là trẻ học các chương trình giáo dục thường xuyên cấp THCS và THPT thường được gọi là bỏ túc THCS và bỏ túc THPT. Theo kết quả điều tra phổ cập THCS năm 2009 tại Bình Phước, tỷ lệ bỏ học của nhóm này cũng khá cao, dao động từ 14-25% và cần có chiến lược huy động nhóm này ra lớp mới có thể thực hiện được mục tiêu phổ cập giáo dục THCS vào năm 2015.

Theo SAVY, chỉ có 46.3% thanh niên Việt Nam được đi học trung học (SAVY, 2008). Tỷ lệ này đã cải thiện rất nhiều so với con số 1/3 thanh niên Việt Nam được tiếp cận đến THPT trong những nghiên cứu năm 2003. Tính đến 2008, khả năng tiếp cận hạn chế với giáo dục trung học đặc biệt ảnh hưởng tới người chưa thành niên ở nông thôn (42% ở thành phố và 58% ở nông thôn).

2. Nguyên nhân dẫn đến trẻ em bỏ học

Nhóm nguyên nhân từ gia đình

Đói nghèo là nhân tố được nhắc đến nhiều nhất gây ra tình trạng bỏ học ở trẻ em lứa tuổi 11-18.

“Các số liệu được thu thập trên phạm vi quốc gia chỉ ra rằng tỷ lệ bỏ học của học sinh xuất thân từ gia đình có thu nhập thấp cao gấp 2.4 lần so với những em từ các gia đình có thu nhập trung bình, và cao gấp 10.5 lần so với những em từ các gia đình có thu nhập cao” (“Nguyên nhân sâu xa của tình trạng bỏ học ở cấp phổ thông”, 2001).

Do khó khăn về kinh tế, cha mẹ **không đủ điều kiện chi trả** học phí và các khoản chi phí liên quan đến học tập. Số liệu do Bộ GD&ĐT khảo sát trong 6 năm trở lại đây (2000- 2006) về đầu tư và cơ cấu tài chính cho giáo dục Việt Nam cho thấy cộng tất cả học phí và 5 khoản chi ngoài học phí (đóng góp cho trường lớp, mua sách giáo khoa, đồ dùng học tập, học thêm, quần áo đồng phục) thành chi phí học tập thì chi phí học tập gấp 2.2 - 2.7 lần học phí. Theo điều tra SAVY 2008, bỏ học vì không có tiền đóng học phí là nguyên nhân cao thứ 2 (chiếm 18%), sau nguyên nhân “phải làm việc cho gia đình” (chiếm 19%). Tại các tỉnh Sóc Trăng, Bình Thuận và Khánh Hòa, hoàn cảnh gia đình khó khăn là nguyên nhân của 35% số học sinh THCS bỏ học. Khoảng gần một nửa học sinh bỏ học và 60% số học sinh chưa bao giờ đến trường nói các em không thể trả học phí và việc nhà quá nhiều (VASC, 1999). Thêm nữa, chi phí cho giáo dục trung học cao hơn đáng kể so với chi phí cho giáo dục tiểu học, và là gánh nặng không kham nổi đối với phần lớn cha mẹ của trẻ em nghèo (UNDP, 1998).

Đặc biệt, điều kiện kinh tế khó khăn có tác động rất lớn đến tỉ lệ bỏ học cấp THCS và THPT ở **nhóm học sinh dân tộc thiểu số**. Các em ở những địa bàn khó khăn, xa xôi và thường phải ở trọ gần trường THPT. Các khoản chi phí phát sinh do học xa nhà (học phí, chi phí ăn uống, thuê nhà trọ, sách vở, đóng góp cho nhà trường,...) là một gánh nặng lớn cho gia đình nên các em dễ bỏ học cấp phổ thông khi có một nguyên nhân khác cùng xuất hiện (học đuối, chậm tiến học, bị bạo lực trường học, quấy rối tình dục, thầy cô la mắng, rét lạnh). Vào những ngày đông, mái trường của học sinh Khơ Mú thuộc xã Keng Đu, huyện Kỳ Sơn (Nghệ An) - nằm ở vùng giáp biên giới Việt-Lào - chìm trong những cơn gió lạnh dưới 7°C. Giá rét, sương mù và đói khiến 70% số học sinh ở đây không đến lớp.

Thêm nữa, ở các gia đình nghèo, trẻ thường phải **làm việc để đóng góp** thu nhập cho gia đình, đặc biệt vào các thời kì mùa vụ, hoặc giúp đỡ công việc nhà. Tại Mường Tè, Lai Châu, khi cha mẹ phải lựa chọn về chi phí cơ hội giữa việc cho con đi học và để con làm việc ở nhà, những gia đình nghèo chọn cách cho con bỏ học, để tiết kiệm được chi phí ăn uống trẻ phải mang đến trường, đồng thời có thêm nhân lực phụ giúp lao động cho gia đình (CWS¹, 2009). Theo Điều tra Quốc gia về Vị thành niên và Thanh niên Việt Nam (SAVY, 2008), lý do chính khiến các em phải bỏ học là vì gia đình (chẳng hạn, phải làm việc cho gia đình chiếm 19%).

“Khi đến mùa thu hoạch, không học sinh nào đến lớp cả”, một giáo viên ở xã Ia Mơ Nông tỉnh Gia Lai cho biết, “nhất là khi nào hoa quả rừng bán được giá, tất cả học trò của tôi đều đi bán hàng hết”.

¹ CWS (Church World Service): Tổ chức Nhà thờ thế giới.

“Thậm chí nếu được học miễn phí, thì trẻ em nghèo vẫn phải lựa chọn để cân bằng giữa kiếm tiền và tri thức, bởi thời gian bỏ ra cho học tập cũng được tính vào chi phí cơ hội” (Dương Kim Hồng & Kenichi Ohno, 2005: 20).

“Kinh tế của các gia đình nghèo không thể kham nổi những chi phí cho cuộc sống hàng ngày, nói gì đến chi trả cho việc học tập của con cái, vì thế cho con bỏ học là biện pháp để tiết kiệm chi tiêu cho gia đình, cắt giảm chi phí cơ hội của việc đến trường, và con gái thường là đối tượng phải chịu thiệt thòi trong lựa chọn ai phải bỏ học hơn con trai” (UNICEF, 2008).

Trẻ sống trong **bầu không khí gia đình kém hạnh phúc**, cha mẹ bất hòa, ly hôn, có tình trạng bạo lực,... cũng gây ra sự căng thẳng tâm lý, dẫn đến chán nản và bỏ học. Hiện chưa có bất kỳ nghiên cứu nào ở Việt Nam về tác động của việc cha mẹ ly hôn đến sự phát triển tính cách và kết quả học tập của trẻ.

“Những thống kê xã hội học cho thấy, trẻ em sống trong gia đình thiếu hụt như bố mẹ ly dị, bố hoặc mẹ phạm tội, gia đình thường xuyên xảy ra xung đột, bố mẹ không quan tâm đến con cái, gia đình quá khó khăn... thường có ít cơ hội để học tập hơn các em sống trong gia đình không thiếu hụt” (Nguyễn Diệu Quế, 2009).

Nhận thức chưa đầy đủ của cha mẹ về giá trị của giáo dục cũng được xem như là nguyên nhân làm tăng tỉ lệ bỏ học của trẻ em (Giáo dục và Phát triển 2002, Harpham và CS 2003, Kabeer 2005). Một thành phần xã hội hiện nay coi giá trị đến từ giáo dục không bằng giá trị của làm ăn kinh tế “văn hay chữ tốt không bằng bằng phẳng dốt lắm tiền”. Đồng thời, thực tế nhiều người tốt nghiệp đại học, cao đẳng chưa có việc làm càng làm cha mẹ và học sinh suy giảm niềm tin vào giáo dục, làm họ phân vân giữa việc tiếp tục học hay bỏ học sớm để tìm việc làm. Với những gia đình đang phải sống trong cảnh nghèo đói, sự khó khăn về kinh tế tác động đến suy nghĩ của cha mẹ học sinh, làm họ chỉ có thể nghĩ cho tương lai gần và tập trung lo sinh kế, mà ít quan tâm đến giá trị của việc học hành ảnh hưởng đến tương lai sau này của con cái (Harpham và CS. 2003; BLĐTBXH/UNICEF 2009, Diep Vương và CS, Nguyen Thanh Binh, 2001). Với những cha mẹ người dân tộc có trình độ học vấn thấp, cha mẹ ít nhắc nhở, hướng dẫn con học tập nên đa số các em thiếu chuyên cần, học kém dẫn đến chán nản và bỏ học. Cha mẹ chỉ cần cho con học nhận biết mặt chữ rồi sau đó bắt các em ở nhà phụ giúp lao động (Nguyễn Văn Luật, 2006; Phạm Vũ Kịch, 2001). Điều tra thanh thiếu niên SAVY 2008 cho thấy 17% bỏ học vì “không muốn học thêm nữa” và 9% tự bỏ học vì “thấy sức học yếu”. 15% bỏ học vì “không thi đỗ”. Ngoài ra, các tập quán lạc hậu vẫn còn tồn tại trong cộng đồng và mang lại tác động tiêu cực tới giáo dục, chẳng hạn như tục lệ bắt chồng (SGD&ĐT Ninh Thuận/Chương trình tình bạn hữu trẻ em 2009).

“Học sinh bỏ học lấy chồng, bắt chồng từ lúc đang học lớp 8”, cô giáo Ka Tor Thị Nhép, trường THCS Trần Phú xã Phước Chính, Phước Đại, Ninh Thuận.

“Quan điểm truyền thống của cha mẹ rằng việc cho con gái đi học hay không không quan trọng, và không kì vọng vào khả năng “hoàn vốn” khi đầu tư học hành cho con gái, đã ảnh hưởng lớn đến tỉ lệ nhập học và duy trì việc đến trường của trẻ em gái” (UNICEF, 2008:47).

Nhận thức chưa đầy đủ về giá trị của giáo dục đặc biệt ảnh hưởng tới nhóm đối tượng trẻ em gái. Quan điểm của phụ huynh và bản thân học sinh nữ về giá trị của giáo dục đối với con gái, kết hôn sớm, áp lực đến từ phía bạn bè, nhu cầu cần người lao động, phân biệt giới tính cũng là các lý do dẫn đến tình trạng bỏ học ở trẻ gái (UNICEF 2008, Nguyen Thanh Binh, 2001).

Hộp 3: Kết luận về nhóm nguyên nhân gây ra bỏ học đến từ phía gia đình

- *Kinh tế khó khăn, sống trong đói nghèo.*
- *Trẻ sớm phải tham gia lao động để phụ giúp gia đình.*
- *Gia đình không hạnh phúc, bố mẹ ly hôn hoặc bạo lực gia đình.*
- *Nhận thức chưa đầy đủ về giá trị của học tập đối với tương lai của trẻ, đặc biệt với con gái.*

Ngoài ra, một số nhóm nguyên nhân từ phía gia đình được các chuyên gia và nhà quản lý giáo dục nhận thấy qua quá trình làm việc thực tế, nhưng chưa thấy đề cập đến trong các tài liệu đã được xem xét:

- *Gia đình không có truyền thống hiếu học nên không khuyến khích trẻ tiếp tục đi học.*
- *Gia đình có người luôn đau ốm, bệnh tật trẻ phải chăm sóc dẫn đến bỏ học.*

Nhóm nguyên nhân từ nhà trường

Chương trình giáo dục không thiết thực, nặng tính hàn lâm, ít phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ (Giáo dục và Phát triển, 2002; Kabeer 2005; VietnamNet Bridge 2009), đơn điệu nghèo nàn và ít các hoạt động ngoại khóa (UNICEF, 2008) là một trong những nguyên nhân muốn bỏ học. Cải cách chương trình giáo dục tuy đã được thực hiện khá nhiều lần, nhưng đa phần chưa mang lại hiệu quả như mong muốn. Cuộc điều tra lớn nhất và toàn diện nhất về thanh thiếu niên gần đây (SAVY, 2008) cho thấy 1/4 thanh

thiếu niên cho rằng chương trình học hiện nay là quá tải và $\frac{3}{4}$ (75%) cho biết có học thêm ngoài giờ học chính.

“Theo em, học sinh bỏ học bởi chương trình học ở trường nhằm chán quá. Ví dụ như môn lịch sử. Có quá nhiều nội dung và mốc thời gian phải nhớ, các thầy cô toàn liệt kê thôi”, (học sinh lớp 9, trích từ bài báo “Millions join in world’s biggest school lesson”.

“Tôi thấy chương trình hiện nay với trẻ nhỏ thì cứng nhắc, với lớp lớn hơn thì vừa khô khan vừa vô bổ. Tôi nói đùa với bạn bè “Nếu bây giờ tôi còn đi học thì tôi cũng bỏ học!” (nhà văn Nguyễn Ngọc: “Nếu còn đi học thì tôi đã bỏ học”, 2008)

Chất lượng dạy học và cách giảng dạy của giáo viên tẻ nhạt, thiếu hấp dẫn và sáng tạo cũng là một trong những nguyên nhân không giữ được học sinh lưu lại trên ghế nhà trường (Kabeer 2005; VietnamNet Bridge 2009; SGD&ĐT Kon Tum/Dự án Bạn hữu trẻ em 2009, Nguyen Thanh Binh, 2001). Thực tế cho thấy phương pháp dạy học ở hầu hết các cấp hiện nay đa phần còn thụ động theo quan hệ một chiều (thầy giảng - trò nghe), không lấy học sinh làm trung tâm. Mối quan hệ thầy trò ít thân mật, học trò kém chủ động trong học tập, kém tự tin (UNICEF, 2008). Nhà trường thiếu tình thương, giáo viên lơ là, tắc trách, học sinh đánh nhau hoặc tình trạng thầy cô giáo trừng phạt hoặc xúc phạm làm ảnh hưởng đến thân thể và nhân phẩm của học sinh tuy mới chỉ được báo cáo ở một vài trường hợp cá biệt và nêu ra trên các báo online, nhưng cũng là một sự thật cần được ngành giáo dục chú ý và kiểm soát bởi đặc trưng nhân văn của ngành là giáo dục và hoàn thiện con người. Có đến 35% số thanh niên được hỏi hiện đang đi học cho biết có lúc họ không muốn đi học (SAVY, 2008). Đây là một điều đáng buồn cho ngành giáo dục Việt Nam.

Riêng với học sinh nữ, một số báo cáo định tính do các dự án thực hiện chỉ ra cho thấy học sinh đã bị hoặc có nguy cơ bị **lạm dụng tình dục** (bị quấy rối, hăm dọa, chòng ghẹo, lợi dụng, bị ép buộc,...) có nguy cơ bỏ học cao hơn so với các học sinh nữ khác (ActionAid International, 2004). Tuy nhiên hiện nay chưa có các điều tra cộng đồng ở cấp độ rộng lớn về vấn đề này.

Tình trạng bạo lực xảy ra với học sinh nữ được cho là có tác động rõ rệt đến tỉ lệ nhập học, kết quả học tập, tỉ lệ bỏ học cao ở nhóm nữ sinh. Có đến 22% học sinh trong cuộc điều tra SAVY 2008 cho biết ở trường họ đôi khi giáo viên phạt học sinh bằng các hình thức như tát, đánh, chửi mắng, dọa nạt. Hiện tại chưa có bất kỳ nghiên cứu nào được thực hiện để so sánh tỉ lệ bỏ học ở các trường có tồn tại bạo lực học đường và trường học thân thiện với học sinh. Là nạn nhân của bạo lực tình dục, các em dễ rơi vào trạng thái mất tự

tin, trầm cảm, cáu giận, tự vẫn, mang thai ngoài ý muốn, nhiễm HIV và thường trực nỗi sợ hãi tiếp tục trở thành nạn nhân.

“Rất nhiều học sinh nữ cảm thấy môi trường ở trường học không an toàn, kể cả từ phía giáo viên lẫn bạn học. Điều đó làm các em thiếu tập trung trong học tập, cũng như không thấy tự tin” (UNICEF, 2008:37).

Ngoài những nguyên nhân đến từ “phần mềm” của trường học (chất lượng dạy và học, chương trình học, quan hệ thầy trò,...), sự thiếu thốn và chưa đầy đủ về “phần cứng” (cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giáo dục,...) tại nhiều địa phương, đặc biệt là vùng nông thôn, vùng sâu xa và miền núi (Asian Indigenous and Tribal Peoples Network 2003; Kabeer 2005; Oxfam Anh 1998; UNICEF 2008; VietnamNet Bridge 2009; SGD&ĐT Kon Tum/Chương trình Tình bạn hữu trẻ em 2009), **cơ cấu quản lý trường học yếu kém, thiếu trang thiết bị và không an toàn** (UNICEF 2002; VietnamNet Bridge 2009; SGD&ĐT Kon Tum/Chương trình Tình bạn hữu trẻ em, 2009) cũng đóng góp một nguyên nhân dẫn đến tình trạng bỏ học của học sinh.

Khả năng tiếp cận hạn chế với trường học cũng là nguyên nhân dẫn đến bỏ học của trẻ em, bao gồm khoảng cách đến trường quá xa xôi, sự nguy hiểm đến tính mạng của học sinh và giáo viên ở một số thời điểm đặc biệt trong năm (mùa mưa lũ, sạt lở đường hoặc ngập nước), cách thức đến trường phức tạp (phải qua nhiều lần chuyển đổi phương tiện xe đạp, xe đò, xuồng máy, đi bộ mới đến được trường học,... (Oxfam Anh 1998; Kabeer 2005; BYT/ TCTK/ WHO/ UNICEF 2005; UNICEF 2008; VietnamNet Bridge 2009; Pham Vu Kich 2001, Nguyen Thanh Binh 2001).

“Nhiều trường hợp học sinh bỏ học vì gia đình nghèo, hoặc phải rất vất vả mới đến được trường học. Ví dụ như ở tỉnh Cà Mau, phải đi đò hoặc thuyền qua khá nhiều sông và kênh rạch mới đến trường” (Vietnam Net, 2009).

“Học sinh phải trải qua quãng đường xa và đối mặt với nhiều nguy hiểm trên đường đến trường và tại khu vực trường học trong mùa mưa lũ làm gia tăng con số bỏ học” (UNICEF, 2008:41).

“Học sinh phải trèo nhiều đồi núi và đi thuyền mới đến được trường học... Ở nhiều xã thì không có trường THCS, nên nếu các em muốn học thì phải đi rất xa” (Pham Vu Kich 2001).

Đối với nhóm học sinh dân tộc thiểu số, **bất đồng ngôn ngữ sử dụng trong dạy và học** là một trong những nguyên nhân khiến học sinh bỏ học (Asian Indigenous and Tribal Peoples Network 2003; UNICEF 2002; Kabeer 2005; BYT/ TCTK/ WHO/ UNICEF 2005; UNICEF 2008). Có trường tỉ lệ

học sinh chưa thạo tiếng Việt chiếm tới 30%, nhiều em đọc được nhưng không chép được bài. Ngược lại, tỉ lệ giáo viên biết tiếng địa phương cũng chiếm tỉ lệ rất ít, thậm chí nhiều trường không có giáo viên nào biết tiếng dân tộc (trích từ *Vì sao học sinh dân tộc thiểu số bỏ học*, Báo Đại biểu nhân dân, 2007).

“Ở một mức độ nào đó, hệ thống giáo dục chưa thể đáp ứng hết được nhu cầu học hành cho tất cả thanh thiếu niên Việt Nam. Rõ ràng điều này sẽ tác động đến tỉ lệ bỏ học. Để tiếp tục học lên bậc trung học, thanh thiếu niên dân tộc thiểu số phải đi học ở các trường phổ thông dân tộc nội trú xa nhà do tình trạng thiếu trường ở khu vực miền núi. Các trường phổ thông ở vùng đồng bằng chỉ có thể tiếp nhận một số lượng học sinh nhất định theo kết quả kì thi tuyển sinh đầu vào để hạn chế tuyển sinh. Thanh thiếu niên dân tộc thiểu số và từ các vùng nghèo thiệt thòi về điều kiện kinh tế, phải đi học xa và thường phải học bằng ngôn ngữ không phải tiếng mẹ đẻ. Họ cũng ít có điều kiện chi trả các khoản chi phí phát sinh do học xa nhà” (SAVY, 2003).

Hộp 4: Kết luận về nhóm nguyên nhân gây ra bỏ học đến từ phía nhà trường

- Chương trình giáo dục không thiết thực, ít phù hợp, đơn điệu, nghèo nàn.
- Chất lượng dạy học và phương pháp giảng dạy thiếu sự hấp dẫn, sự thuyết phục và tính sáng tạo để gây hứng thú học tập với học sinh.
- Mối quan hệ thầy trò ít thân mật, học trò kém chủ động và thiếu tự tin.
- Xảy ra tình trạng bạo lực hoặc lạm dụng.
- Thiếu thôn về cơ sở vật chất, cơ cấu quản lý trường học yếu kém và thiếu an toàn.
- Ngôn ngữ sử dụng trong dạy và học không phù hợp (với nhóm dân tộc ít người).

Nhóm nguyên nhân từ cộng đồng và xã hội

Mục tiêu phát triển thiên niên kỉ về giáo dục bao gồm các mục tiêu nhỏ hơn tập trung vào tăng tỉ lệ nhập học trên toàn thế giới, xóa mù chữ, duy trì sĩ số học sinh đi học, đảm bảo công bằng giới trong giáo dục. Tuy các mục tiêu thiên niên kỉ đã đạt được một số thành công đáng kể, nó vẫn còn một số hạn chế. Ví dụ, mục tiêu chỉ yêu cầu con số trẻ em nhập học, mà không đặt ra yêu cầu về kết quả học tập của các em, nói khác đi là chỉ “tập trung vào số lượng hơn là chất lượng”. Trong khi đó, điều tốt hơn với một nền giáo dục của quốc gia, là cân bằng giữa hai yếu tố này (James 2006; Porter 2009).

Tại Việt Nam, việc toàn bộ ngành giáo dục mới chỉ tập trung vào số lượng học sinh nhập học, gọi theo cách khác là “được xóa mù chữ”. Trong nhiều năm, hệ thống giáo dục của Việt Nam bận chạy theo thành tích, đánh giá học sinh không đúng thực chất, tình trạng “ngồi nhầm lớp” rất phổ biến ở khắp các địa phương trong cả nước. Nay khi hệ thống giáo dục được đổi mới, các trường thực hiện rà soát lại chất lượng học sinh, thì tình trạng nhiều em mất căn bản, học yếu làm tăng con số học sinh chán học dẫn đến bỏ học (Bộ GD&ĐT, 2008).

“Nguyên nhân thứ hai là bệnh thành tích. Những năm qua, chúng ta đã đánh giá học sinh không đúng thực chất, nay đánh giá đúng, học sinh mất căn bản, học yếu khiến các em bỏ học”. (Thứ trưởng Bộ GD&ĐT Nguyễn Vinh Hiển, 2008)

Cơ chế, chính sách cho học sinh nghèo, học sinh vùng khó khăn, học sinh dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng miền núi, học sinh vùng biển, hải đảo còn **chưa có tính khích lệ**. Ví dụ: chính sách chỉ hỗ trợ thực phẩm cho học sinh tiểu học, mà không dành cho học sinh mầm non và THCS tại các vùng miền núi, như Mường Tè (Sơn La), cộng với tình trạng kinh tế nghèo nàn, nhiều bậc cha mẹ đã lựa chọn cho con bỏ học sau khi hoàn thành cấp tiểu học, vừa để tiết kiệm chi phí thực phẩm cho các em mang đến trường, vừa có thêm người phụ giúp lao động cho gia đình (CWS, 2009).

Sự **quy hoạch mạng lưới trường lớp chưa hợp lý**, nhất là ở những vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, chưa tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ đến trường là một trong những yếu tố rào cản cơ bản cho việc tiếp tục theo học THCS và THPT của nhóm học sinh dân tộc thiểu số (Nguyen Thanh Binh). Hàng ngàn xã hiện không có trường THCS, kể cả loại hình trường bán công, dân lập và trường dân tộc nội trú. Mạng lưới trường lớp chỉ đáp ứng 30% nhu cầu giáo dục THCS. Đi cùng với thiếu trường lớp là thiếu giáo viên THCS, giáo trình, sách vở, cơ sở vật chất và phương tiện dạy học cho các vùng thiệt thòi (Pham Vu Kich 2001, Nguyen Thanh Binh, 2001).

Thêm nữa, các **chính sách chú trọng đến bình đẳng giới trong giáo dục** chưa được quan tâm đúng mức, bởi nó ảnh hưởng đến chất lượng học tập và duy trì tỉ lệ nhập học của học sinh nữ. Mặc dù Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em và Luật Phổ cập giáo dục năm 1991 đã dành “những quy định cụ thể đối với học sinh nữ THCS và THPT” và đặt mục tiêu “cải thiện hoàn cảnh và khả năng tiếp cận đến giáo dục cho trẻ em gái” vào Chương trình hành động quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam 2000, nhưng tỉ lệ phần trăm học sinh nữ tại tất cả các cấp còn ở mức thấp (Gender and Ethnic Minority Education, Nguyen Thanh Binh, trang 3) do rất nhiều nguyên nhân. Vấn đề bình đẳng giới chưa được đưa vào chương trình học để tăng cường nhận thức về quyền bình đẳng cho học sinh nữ (Nguyen Thanh Binh, 2001).

Tình trạng trẻ em và thanh thiếu niên **di cư ra thành phố** do nhiều nguyên nhân (hoàn cảnh gia đình khó khăn, không hạnh phúc, mồ côi, quản lý xã hội lỏng lẻo dẫn đến di dân tự do,...) cũng được xác định là yếu tố gây ra bỏ học ở học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông. Di cư từ nông thôn ra thành thị để kiếm việc là điều đặc biệt dễ thấy ở nhóm trẻ vị thành niên và thanh niên. Một cuộc điều tra được tiến hành gần đây cho thấy trên 2/3 dân di cư đến thành phố Hồ Chí Minh thuộc lứa tuổi từ 15-29 (LHQ, 1999). Tỷ lệ thanh thiếu niên trong số dân di cư ra Hà Nội cũng tương tự như vậy (Hội đồng Dân số, 1998). Trẻ em nghèo rời khỏi gia đình, bỏ học để gia nhập đội quân di cư lên các thành phố lớn với mục đích kiếm tiền hỗ trợ cho gia đình hoặc kiếm sống cho bản thân. Nhưng mặt khác, nhiều trẻ em tham gia lực lượng lao động còn vì không được đi học hoặc việc học hành quá tốn kém. Ngoài ra, thêm một nguyên nhân gây bỏ học nữa là trẻ em di cư ra thành phố không có đủ điều kiện để nhập học và theo học tại các trường ở đây (Burr, 2006). Hiện tại Việt Nam chưa có bất kỳ một nghiên cứu nào về tình hình học tập và chất lượng học tập của con em người di cư lao động.

Với một số nhóm đối tượng đặc biệt, như trẻ em đường phố, các em **thiếu sự khích lệ từ cộng đồng** cho việc theo đuổi học tập (trẻ chỉ thích đi học nếu bạn bè cùng cảnh ngộ cũng đi học), thiếu sự động viên và đồng tình của cha mẹ hoặc người lớn với việc học. Xét đến mặt khác của vấn đề, vì thu nhập kiếm được trên đường phố thường rất thấp, trẻ em ít có thì giờ để đi học. Nhiều trẻ em đường phố phải bỏ học để tự nuôi mình hay để đóng góp vào cho thu nhập của gia đình (UNICEF 2000).

“Một yếu tố khác không kém phần quan trọng là sự động viên (hoặc thiếu sự động viên) từ phía cộng đồng, những người sống xung quanh trẻ. Nếu bạn bè bắt đầu tham gia lớp học, trẻ cũng sẽ thích đi học hơn”
(Dương Kim Hồng & Kenichi Ohno, 2005: 20).

Nhóm trẻ có hoàn cảnh đặc biệt (khuyết tật, nhiễm HIV, có người thân nhiễm HIV hoặc vi phạm pháp luật, mồ côi, bị bỏ rơi,...) **cơ hội tiếp cận với giáo dục cũng ít hơn trẻ bình thường**. Theo số liệu của Vụ Trẻ em, Việt Nam có khoảng hơn 13,000 trẻ em bị nhiễm HIV (năm 2007) và quá nửa trong số này không được đến trường do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng chủ yếu là do bị kỳ thị. Ngoài ra, các phương pháp áp dụng trong giáo dục cho đối tượng trẻ khuyết tật rất hạn chế, với chất lượng không cao (de Los Angeles-Bautista 2004; BLĐTBOXH/UNICEF 2009), trẻ khuyết tật nói chung chủ yếu nhận được sự giúp đỡ từ phía các chương trình hỗ trợ nhân đạo, sự giúp đỡ từ phía cộng đồng còn khá hạn chế, trường học bình thường không có các điều kiện hỗ trợ cho trẻ khuyết tật học tập và vui chơi. Những hiểu biết của

chúng ta hiện tại về nhóm trẻ này chủ yếu dựa trên các bài báo và nghiên cứu định tính. Việt Nam hiện đang thiếu những phân tích về tình hình học tập của nhóm trẻ chịu nhiều thiệt thòi và chiến lược hỗ trợ hiệu quả giúp các em.

Hộp 5: Kết luận về nhóm nguyên nhân từ phía cộng đồng và xã hội

- Các mục tiêu giáo dục của Chính phủ dựa vào số lượng và chưa đặt ra chỉ tiêu chất lượng.
- Tình trạng di cư ở ạt.
- Thiếu môi trường hỗ trợ và sự khích lệ từ cộng đồng cho nhóm trẻ đặc biệt và chịu nhiều thiệt thòi (đường phố, khuyết tật, mồ côi, HIV,...).

Ngoài ra, một số nhóm nguyên nhân sau từ phía xã hội được các chuyên gia và nhà quản lý giáo dục nhận thấy qua quá trình làm việc thực tế, nhưng chưa thấy đề cập đến trong các tài liệu đã được xem xét, bao gồm:

- Trong hoạch định chính sách, quan điểm đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho sự phát triển chưa được nhận thức đúng mức ở một số ít quan chức các địa phương.
- Vai trò của các cơ quan, đoàn thể, các tổ chức xã hội tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục chưa được phát huy đúng mức, công tác xã hội hóa giáo dục còn lúng túng, thiếu cơ chế phối hợp, dẫn đến việc huy động trẻ em bỏ học đi học lại còn nhiều khó khăn, bất cập.

Nhóm nguyên nhân từ bản thân trẻ

Trẻ bỏ học là hệ quả của rất nhiều nguyên nhân mà chủ yếu do lỗi của người lớn và của xã hội. Cho dù trẻ bỏ học do học kém thì cũng là do người lớn chưa quan tâm nhắc nhở trẻ hoặc hướng cho trẻ một khát vọng vươn lên và do hệ thống trường lớp không thân thiện với học sinh, đảm bảo mọi học sinh đều có cơ hội được bày tỏ nhu cầu và được hỗ trợ khi gặp khó khăn. Tuy nhiên, trong báo cáo này, chúng tôi vẫn cho đây là một nhóm nguyên nhân bởi trẻ cũng là một chủ thể, có quyền quyết định việc tiếp tục hoặc dừng học.

Trong văn hóa Việt Nam, cảm giác xấu hổ, hay “mất mặt” là một điều rất khó khăn đối với học sinh (Harpham và CS) ở lứa tuổi THCS và THPT. Học sinh thường **cảm thấy xấu hổ** (với bạn bè, thầy cô) khi cha mẹ không đi họp phụ huynh hoặc không tham gia các ngày hội trường (ActionAid International, 2004), đóng học phí muộn và bị thầy cô giáo nhắc nhở quá nhiều lần (Harpham và CS, 2003) và nếu sự việc tái diễn nhiều lần, học sinh sẽ có xu hướng bỏ học. Đây là kết quả thu được qua một số nghiên cứu cộng đồng

thực hiện bằng phương pháp đánh giá nhanh. Tuy nhiên, đây có phải là nguyên nhân chính yếu khiến trẻ quyết định bỏ học hay không, chưa có nghiên cứu căn nguyên nào khẳng định giả thiết này.

“Học sinh nữ thường không thích đến trường nếu ăn mặc xấu xí. Không có quần áo đẹp làm chúng cảm thấy xấu hổ và không muốn đến trường” (UNICEF, 2008).

Nhiều học sinh **không có thời gian dành cho học tập** (Asian Indigenous and Tribal Peoples Network 2003). Một số nghiên cứu do UNICEF khẳng định rằng, “có nhiều nguyên nhân gây ra việc học kém ở học sinh: không biết tiếng Kinh, không có thời gian dành cho học tập do phải làm việc để giúp đỡ gia đình, chăm sóc người bệnh, không có người phụ đạo hoặc dạy kèm”. Nhiều học sinh **mải chơi** (dành nhiều thời gian la cà ở các tụ điểm chơi game-online) hoặc bạn bè dụ dỗ bỏ học sống lang thang và kết thành băng nhóm (VietnamNet Bridge 2009). Có những học sinh **thiếu kỉ luật và không đủ kiên nhẫn** để theo học (Dương Kim Hồng & Kenichi Ohno, 2005), thiếu **động cơ học tập** (“trẻ chán học do không nhìn thấy tương lai sán lạn do việc học tập mang lại”), muốn bỏ học vì **việc học quá buồn tẻ** (Giáo dục và Phát triển 2002; Harpham và CS 2003, VietnamNet Bridge, 2009), **kết quả học tập kém** (Asian Indigenous & Tribal Peoples Network 2003; BYT/TCTK/WHO/UNICEF 2005; VietnamNet Bridge 2009, Nguyễn Quế Diệu 2009). Trong bối cảnh game online, chất gây nghiện đang bùng phát thành dịch, chúng ta hiện đang thiếu các nghiên cứu phân tích về tác động của chúng đến chất lượng học tập và tỉ lệ tốt nghiệp của trẻ THCS và THPT.

“Phần lớn học sinh bỏ học ở độ tuổi từ 13-16 có học lực chỉ đạt mức dưới trung bình, nhiều học sinh ở lại lớp nhiều năm. Trong thời gian còn đi học, các em có biểu hiện không tập trung và thường đến lớp trễ hơn so với các bạn. Qua thăm dò, các em trả lời: “Không thể học nổi nữa, đến lớp cho vui chứ ngồi nghe giảng thì chẳng hiểu gì!”. Như vậy, có thể thấy rằng các em đã mất căn bản, điều này làm cho các em chán nản, buông xuôi và không thể tiếp nhận những kiến thức mà giáo viên truyền thụ. Các chuyên gia tâm lý đã khẳng định: “Không nắm và hệ thống được kiến thức căn bản, mất tự tin nên việc bỏ học là điều khó tránh khỏi” (Nguyễn Quế Diệu, 2009).

“Kết quả học tập rõ ràng có ảnh hưởng tới việc bỏ học ở trẻ em. Các em hay bị điểm kém, lưu ban, đứng ở thứ hạng trung bình thường có xu hướng bỏ học nhiều hơn” (Nguyên nhân sâu xa của tình trạng bỏ học ở cấp phổ thông, 2001).

Nhóm trẻ có hoàn cảnh đặc biệt (khuyết tật thể chất hoặc tâm thần, nhiễm HIV, có người thân nhiễm HIV hoặc vi phạm pháp luật, mồ côi, bị bỏ rơi,...) ngoài ít cơ hội tiếp cận với giáo dục hơn trẻ bình thường, thì đôi khi vì **mắc cảm với khuyết tật hoặc bệnh tật** của mình, hoặc vì tình trạng bệnh tật hoặc yếu tố khuyết tật mà **không đủ điều kiện và năng lực** tiếp tục theo học (BLĐTBXH/UNICEF 2009). Khảo sát cho thấy, tại thành phố Hạ Long, trong số trẻ em nhiễm HIV, tỉ lệ bỏ học chiếm 13%, chưa bao giờ đi học chiếm 7%. Còn ở An Giang, có đến 39% số trẻ nhiễm HIV đã bỏ học hoặc chưa bao giờ đi học. Tỉ lệ này cao hơn rất nhiều so với con số chỉ có 1,8% thanh niên chưa bao giờ đi học trên toàn quốc (SAVY, 2008). Tính đến niên học 2008-2009, chỉ có 40% trẻ khuyết tật từng được đến trường, thấp hơn nhiều so với mục tiêu mà Chiến lược giáo dục Việt Nam giai đoạn 2001-2010 đưa ra (chỉ tiêu đến 2010 đảm bảo 70% trẻ khuyết tật đi học). Đáng buồn hơn, con số thống kê mà Bộ GD&ĐT đưa ra có đến 33% trẻ khuyết tật bỏ học (Bộ GD&ĐT 2010).

**Hộp 6: Kết luận về nhóm nguyên nhân gây ra bỏ học
đến từ các yếu tố thuộc về bản thân trẻ:**

- *Xấu hổ với bạn bè và thầy cô vì các vấn đề của bản thân hoặc gia đình.*
- *Không có thời gian dành cho học tập (do nguyên nhân bản thân hoặc bị tác động xấu từ bạn bè, môi trường).*
- *Thiếu kỉ luật, không đủ kiên nhẫn theo học.*
- *Cảm thấy việc học quá buồn tẻ.*
- *Học đuối so với bạn, kết quả học tập kém.*
- *Sức khỏe kém, bệnh tật hoặc khuyết tật.*

3. Các nỗ lực giải quyết tình hình bỏ học của trẻ em

Nỗ lực của Chính phủ

Nhận thức được hậu quả của tình trạng bỏ học của trẻ em tới sự phát triển của đất nước, Chính phủ Việt Nam và Bộ GD&ĐT đã triển khai nhiều hành động và chính sách hỗ trợ nhằm giải quyết vấn đề này. Các giải pháp tập trung vào cả lĩnh vực chuyên môn giáo dục (thực hiện trong nhà trường bởi hệ thống giáo viên), và cả lĩnh vực xã hội (hỗ trợ học sinh, gia đình, cộng đồng).

Theo báo cáo “Tình trạng học sinh bỏ học cấp tiểu học và các giải pháp khắc phục” do Vụ Giáo dục Tiểu học, Bộ GD&ĐT thực hiện, sáu biện pháp chủ yếu đã tiến hành nhằm khắc phục tình trạng học sinh bỏ học.

Hộp 7: Sáu biện pháp Bộ GD&ĐT đã thực hiện để khắc phục tình trạng học sinh bỏ học (2009)

- (1) Khảo sát chất lượng đầu năm học để nắm chắc số lượng và nguyên nhân học sinh có học lực yếu kém và nguy cơ bỏ học.
- (2) Xây dựng kế hoạch và tăng cường bồi dưỡng học sinh yếu kém ngay từ đầu năm học.
- (3) Giao quyền chủ động cho giáo viên xác định nội dung và phương pháp dạy học phù hợp với mỗi đối tượng.
- (4) Xây dựng tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức, kỹ năng các môn học.
- (5) Xây dựng 5 phương án dạy tiếng Việt cho học sinh lớp 1, hướng dẫn địa phương lựa chọn phương án phù hợp với điều kiện và đối tượng học sinh của mình.
- (6) Phối hợp với chính quyền, đoàn thể địa phương, cha mẹ học sinh kiên trì vận động học sinh bỏ học trở lại trường.

Trong các năm 2001-2005, hàng năm nhà nước đã ban hành chính sách miễn giảm học phí cho hơn 3 triệu học sinh nghèo và dân tộc thiểu số. Tỷ lệ nhập học ở nhóm trẻ em này từ đã tăng lên 11%, đến nay là 16.5% trong số các hộ gia đình nhận được hỗ trợ từ chương trình. Thêm vào đó, chương trình phổ cập giáo dục trung học đã được xây dựng nhằm mang lại cơ hội học tập cấp phổ thông và đào tạo nghề nhiều hơn cho trẻ em (BLĐTBXH/UNICEF, 2009:19). Các chính sách của Chính phủ như chương trình 135, các dự án củng cố và mở rộng chương trình phổ cập giáo dục được đầu tư gần 6 600 tỷ đồng, các dự án giáo dục ở miền núi, đồng bào dân tộc ít người, và vùng khó khăn cũng được chú trọng (Phạm Vu Kịch 2001) để mở rộng cơ hội giáo dục cho học sinh khó khăn tiếp tục được đến trường. Các biện pháp để rút ngắn khoảng cách giữa đồng bằng với các vùng miền núi, xa xôi, khó khăn cũng được Chính phủ áp dụng bằng cách xây dựng các chuẩn khác nhau cho từng vùng, trợ cấp khó khăn, lương thưởng. Tuy nhiên, khó có thể đạt được sự công bằng trong một sớm một chiều (SAVY, 2003).

Với học sinh có hoàn cảnh khó khăn, Chính phủ đã áp dụng chính sách hỗ trợ tài chính để mua sách vở, giảm học phí cho học sinh nghèo và học sinh có hoàn cảnh đặc biệt, khen thưởng và hỗ trợ học sinh nghèo và khó khăn có thành tích tốt trong học tập. Nhiều trường học chú trọng tạo ra môi trường học tập thân thiện để thu hút học sinh bỏ học quay lại trường. Ở tỉnh Hậu Giang,

chính quyền địa phương có chính sách hỗ trợ 200 000 đồng cho mỗi học sinh nghèo đã bỏ học quay lại trường. Hành động này đã làm giảm tỉ lệ bỏ học từ 2.1% vào đầu năm học 2008-2009 xuống còn 1.7% vào cuối năm (Vietnam-News 2009). Tại tỉnh Cà Mau, năm học 2009-2010 chính quyền địa phương đã hỗ trợ 21 triệu đồng tiền đi đò học sinh nhà ở xa trường (Bộ GD&ĐT 2010). Tại tỉnh Quảng Ngãi, việc đưa đội ngũ trợ giảng tiếng dân tộc đã góp phần xóa bỏ rào cản về ngôn ngữ trong học tập cho nhóm học sinh người dân tộc thiểu số (VietnamNews 2009).

Trẻ khuyết tật cũng đã được quan tâm hơn rất nhiều. Bộ GD&ĐT đã phát triển chương trình giáo dục và đào tạo cho trẻ khuyết tật nằm trong hệ thống đào tạo quốc gia. Tổng số đã thành lập 29 trường học đặc biệt và 17 chương trình giáo dục đặc biệt cho trẻ khuyết tật trên khắp cả nước. Đa số các trường này dành cho trẻ khuyết tật thị giác và thính giác, và 9 trường dành cho trẻ chậm phát triển trí tuệ (BLĐTBXH/UNICEF, 2009:81).

Ngoài ra, Bộ GD&ĐT đã phối hợp với một số tổ chức quốc tế triển khai chương trình giáo dục tích cực do nhận thấy rằng đối với nhóm trẻ khuyết tật, phương pháp giáo dục tích cực là rất quan trọng, và “trách nhiệm chúng ta cần làm với trẻ chỉ không đơn giản là phục hồi chức năng, mà còn là giáo dục và đưa các em hòa nhập với nhà trường và xã hội” (de Los Angeles-Bautista 2004). Giáo dục tích cực bao gồm nâng cao nhận thức, vận động xóa bỏ kì thị và phân biệt đối xử, xây dựng năng lực trong nhà trường, phát triển chương trình dạy học dành riêng cho nhóm trẻ khuyết tật, giáo dục cộng đồng về quyền được phát triển và tham gia của trẻ em, xây dựng hệ thống hỗ trợ tại cộng đồng. Tuy nhiên, để thực hiện được điều đó, “chất lượng của đội ngũ giáo viên cũng cần được cải thiện, phương pháp giảng dạy cần điều chỉnh cho phù hợp với các tiêu chí và yêu cầu của giáo dục tích cực”. Báo cáo chương trình kế hoạch hành động về thúc đẩy quyền trẻ em tại Việt Nam (Chính phủ Việt Nam/UNICEF 2002) cũng khẳng định mô hình giáo dục tích cực là một hướng tốt cho giáo dục trẻ khuyết tật. Một số chuyên gia giáo dục quốc tế đã nhận định rằng Việt Nam đã áp dụng cách tiếp cận hiệu quả “hướng tới nhóm đối tượng đích là trẻ em gái và tạo cơ hội học tập bình đẳng cho mọi trẻ em đã mang lại tác động tích cực” (Holsinger, 2009).

Hỗ trợ từ các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế và NGO

HPNVN là một tổ chức xã hội tích cực vận động và tham gia vào các chương trình góp phần giảm tình trạng học sinh bỏ học. Từ 1991 đến nay, Hội đã tiến hành một loạt các hành động khuyến khích học sinh tiếp tục ngồi trên ghế nhà trường.

Hộp 8: Các chương trình do HPNVN tiến hành

- 1991 - Ký kết với Bộ GD&ĐT thực hiện Chương trình liên tịch xóa mù chữ và hạn chế trẻ em bỏ học.
- 2005 - Ký tiếp chương trình phối hợp hoạt động với Bộ GD&ĐT về “Xóa mù chữ - phổ cập giáo dục tiểu học cho cán bộ hội phụ nữ cơ sở, góp phần xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2005-2010”.
- 2001-2005 - Thực hiện mô hình liên kết tín dụng giữa Ngân hàng chính sách xã hội với HPNVN cho đối tượng là phụ nữ nghèo có con bỏ học và có nguy cơ bỏ học được triển khai tại 10 tỉnh (với sự hỗ trợ của UNICEF).
- 2001-2005 - Cùng tham gia với HTNVN và Bộ GD&ĐT triển khai giáo dục sống khỏe mạnh và kỹ năng sống, thông qua CLB sống khỏe cho thanh thiếu niên tại cộng đồng. Hoạt động này được tiếp nối trong dự án “Thúc đẩy sự phát triển và tham gia của thanh thiếu niên”, mở rộng từ dự án “Giáo dục sống khỏe mạnh và kỹ năng sống cho trẻ em và trẻ vị thành niên” đặc biệt quan tâm thúc đẩy cơ hội tiếp cận giáo dục trung học cơ sở có chất lượng cho thanh thiếu niên.
- 2008 - Ký tiếp chương trình phối hợp với Bộ GD&ĐT, Hội Khuyến học VN thực hiện phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực giai đoạn 2009-2013”.

Dự án “Giáo dục sống khỏe mạnh và kỹ năng sống 2001-2005” do HPNVN, Bộ GD&ĐT, HTNVN và UNICEF hợp tác triển khai xác định 1 trong 3 mục tiêu chính là “huy động cộng đồng để hỗ trợ sự phát triển, tham gia và học tập của thanh thiếu niên”, bao gồm hoạt động thành lập câu lạc bộ “Sống khỏe” cho thanh thiếu niên ngoài trường học đã đóng vai trò quan trọng trong việc đưa một số em đi học trở lại. Dự án được đánh giá hiệu quả, có tác động tích cực đến sự phát triển của nam và nữ, có ích cho cuộc sống của họ trong tương lai. Mức độ chủ động và tham gia tích cực của cộng đồng cao, thể hiện ở chỗ tất cả những người hưởng lợi và các đối tác tham gia vào các hoạt động trên cơ sở tự nguyện. Mô hình này được các ban quản lý dự án và cộng đồng tại địa phương cam kết duy trì trong thời gian dài, mặc dù không còn tiếp tục được hỗ trợ về kinh phí hoạt động như trước. Ở quy mô rộng, dự án đã trở thành chất xúc tác trong việc xây dựng mối quan hệ vững chắc hơn giữa các tổ chức với cộng đồng (Đánh giá cuối dự án Giáo dục sống khỏe mạnh và kỹ năng sống, 2008). Dựa trên nền tảng này, việc hỗ trợ và đưa các học sinh đã

bỏ học quay trở lại trường hoặc được tham gia vào một loại hình đào tạo khác phù hợp hơn sẽ kịp thời và dễ dàng hơn.

Về phía các tổ chức xã hội dân sự, chương trình Học bổng hỗ trợ học tập (SPELL) do tổ chức Đông Tây hội ngộ thực hiện là một chương trình giáo dục rất sáng tạo nhằm giúp giảm tỷ lệ bỏ học của trẻ em nghèo Việt Nam. SPELL tài trợ cho các em học sinh nghèo tiền học phí, sách vở, đồng phục và các chi phí khác cũng như giúp tổ chức và chi trả cho các em học phụ đạo ngoài giờ học. Chương trình cấp học bổng cho các em từ lớp 3 hoặc lớp 4 và cho tới khi các em tốt nghiệp phổ thông trung học. Hiện tại, SPELL đã được thực hiện trên 7 tỉnh thành tại miền Trung Việt Nam, đến được với hàng ngàn gia đình nghèo ở khu vực nghèo nhất Việt Nam. Đối tác chính của Đông Tây hội ngộ trong chương trình này là Hội Khuyến học Việt Nam. Hội Khuyến học làm việc cùng với các thầy cô giáo và cơ quan giáo dục hỗ trợ các điều kiện học tập cho các em, để các em không bỏ học hay dúp lớp. Tính đến năm học 2007, có khoảng 5,000 học sinh đã được nhận học bổng SPELL (Đông Tây hội ngộ, 2009).

Là một tổ chức hoạt động vì trẻ em, UNICEF hiện đang hỗ trợ giải quyết tình hình bỏ học trẻ em thông qua Chương trình Tình bạn hữu trẻ em. Trên cơ sở phối hợp với Chính phủ, UNICEF tham gia đóng góp vào việc xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở cấp địa phương để đảm bảo các kế hoạch này quan tâm hỗ trợ cho những trẻ em nghèo và dễ bị tổn thương. Chương trình hỗ trợ thiết lập các dịch vụ tổng hợp về sức khỏe và dinh dưỡng, giáo dục (trong đó có giảm tỉ lệ bỏ học của trẻ em), nước sạch và vệ sinh môi trường, bảo vệ và phòng ngừa thương tích trẻ em. Trong phạm vi chương trình này, các cuộc điều tra về tình trạng học sinh lưu ban, bỏ học, đi học thiếu chuyên cần tại các xã thuộc huyện Đắk Hà và Tu Mơ Rông (tỉnh Kon Tum) và các xã huyện Bác Ái (tỉnh Ninh Thuận) đã được triển khai và chúng tôi đã sử dụng thông tin từ các báo cáo này cho cuộc nghiên cứu tài liệu. Ngoài ra, trong việc triển khai thực hiện sáng kiến của LHQ về giáo dục cho trẻ em gái, UNICEF đã tìm hiểu lý do thực sự tại sao trẻ em gái dân tộc thiểu số lại bỏ học. Sau khi hoàn thành việc nghiên cứu (vào cuối năm 2007), UNICEF phối hợp với các đối tác tiến hành các biện pháp nhằm giải quyết các vấn đề gây ảnh hưởng tới việc học tập của trẻ em gái dân tộc thiểu số ở trường học (Thông tin từ website UNICEF 2010).

Bắt đầu từ 2005, tổ chức Church World Service (CWS) triển khai chương trình hỗ trợ nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng dân tộc ít người sinh sống tại một trong những huyện nghèo nhất của Việt Nam tại Mường Tè, Lai Châu. Giáo dục cũng là một hợp phần được chú trọng với mục tiêu khuyến khích trẻ đi học và duy trì việc học tại trường. Ngoài hỗ trợ về cơ sở vật chất (xây dựng hoặc nâng cấp trường mầm non, tiểu học, THCS) trong đó có bếp ăn tập thể dành cho những học sinh nhà xa trường, tập huấn về giám

sát sử dụng và quản lý các công trình vệ sinh và nước sạch cho ban quản lý trường học, CWS còn hỗ trợ trực tiếp tới học sinh bao gồm: hỗ trợ thực phẩm (gạo) cho những học sinh THCS (từ lớp 6 đến lớp 9) ở nội trú, vận hành các thư viện thân thiện và do học sinh quản lý (gồm 3 loại hình thư viện di động, thư viện mở, và thư viện đa chức năng), tạo lập khu chơi thể thao và thể dục. Một cô giáo cho biết “*Mô hình thư viện thân thiện với học sinh thực sự rất hấp dẫn và đã thu hút được các em đến trường cũng như dành thời gian đọc sách*” (Báo cáo hoạt động 2008-09 của CWS).

Việc hỗ trợ cho nhóm trẻ em và thanh thiếu niên khuyết tật đã được tổ chức CRS (Catholic Relief Service) triển khai từ 2005 tại 4 huyện thuộc tỉnh Ninh Bình và Quảng Nam qua dự án “Chương trình giáo dục hòa nhập”. Dự án rất thành công trong việc thực hiện mô hình hỗ trợ toàn diện về giáo dục và hỗ trợ việc làm cho trẻ khuyết tật, đi từ cấp mầm non, đến phổ thông, đào tạo nghề và tạo việc làm. Chương trình được các cán bộ quản lý cấp trung ương cho đến địa phương, giáo viên, cha mẹ và bản thân trẻ đánh giá rất cao, và đã mang lại bước chuyển biến lớn từ nhận thức thành hành động chính sách và các hành động cụ thể tại cộng đồng. Tuy vẫn còn một số điểm tồn tại cần khắc phục trong dự án, như cần có cách tiếp cận toàn diện hơn nữa (phối hợp đa ngành chặt chẽ giữa học tập tại trường, chăm sóc y tế và chăm sóc tại nhà) cho trẻ khuyết tật ngay từ những năm đầu đời, dự án vẫn được đánh giá là một mô hình thành công, với tỉ lệ nhập học của trẻ khuyết tật tăng từ 76.7% tại điều tra cơ bản, lên đến 91% khi đánh giá cuối kì (Báo cáo đánh giá cuối kì dự án IVWD, CRS 2010, trang 26).

Trong hơn mười năm trở lại đây, cộng đồng các tổ chức xã hội, phi chính phủ trong và ngoài nước đã có rất nhiều hoạt động hỗ trợ để cải thiện tình hình Giáo dục phổ thông cho trẻ em nghèo và thiệt thòi tại Việt Nam, có thể kể đến như dự án Giáo dục tiểu học cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn (Bộ GD&ĐT 2003-08), dự án Hỗ trợ trẻ em lang thang (BLĐTBXH/Ủy ban châu Âu 2004-07), sáng kiến bữa ăn trưa miễn phí cho học sinh nghèo tại tỉnh Trà Vinh, dự án Hỗ trợ trẻ em có nguy cơ bỏ học cao trở lại trường (Tổ chức Trẻ em Rộng xanh, 2004-10), phẫu thuật tim miễn phí tạo điều kiện cho trẻ sống sót và tiếp tục đến trường (tổ chức Heart-to-Heart Đức và Đông Tây hội ngộ), các dự án hỗ trợ giáo dục trẻ em thiệt thòi (Quỹ bảo trợ trẻ em Việt Nam), dự án “Tiếp sức cho trẻ em khó khăn tiếp tục đến trường” (Hội bảo vệ quyền trẻ em 2009-10), dự án phát triển cộng đồng tập trung vào trẻ em (Plan tại Việt Nam 2007-09), Quỹ Tấm lòng vàng của *Báo Lao động* giúp quyên góp sách vở của học sinh thành phố để ủng hộ các bạn nghèo sống ở các vùng miền núi và vùng sâu vùng xa (Phạm Vu Kịch, 2001),... đã mang lại nhiều kết quả tích cực và tác động ý nghĩa đến giảm tỉ lệ bỏ học của trẻ em Việt Nam.



Chương 4 Kết luận

Nhìn chung, mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học trong cả nước tuy đã đạt được vào năm 2000 và có những cải thiện đáng kể trong việc đi học nói chung của thanh niên trong thập kỷ qua, chỉ có 88.5% học sinh tốt nghiệp tiểu học năm 2009 cho thấy chất lượng giáo dục ở Việt Nam là vấn đề cần phải cải thiện trong thập kỷ này. Tỷ lệ học sinh nhập học đúng tuổi bậc THCS chỉ chiếm 83% năm 2009, và xấp xỉ 60% thanh niên bỏ học trước khi tốt nghiệp lớp 10 (SAVY, 2008). Mục tiêu phổ cập trung học cơ sở vào năm 2010 là một thách thức lớn và không thể đạt được cho dù năm 2010 sắp kết thúc.

Trong số các nguyên nhân gây ra tình trạng bỏ học ở học sinh, 4 tác nhân có tác động chính bao gồm:

Nguyên nhân từ gia đình

- Kinh tế khó khăn, sống trong đói nghèo.
- Trẻ sớm phải tham gia lao động để phụ giúp gia đình.
- Gia đình không hạnh phúc, bố mẹ ly hôn hoặc bạo lực gia đình.
- Nhận thức chưa đầy đủ về giá trị của học tập đối với tương lai của trẻ, đặc biệt với con gái.
- Gia đình không có truyền thống hiếu học nên không khuyến khích trẻ tiếp tục đi học.
- Gia đình có người luôn đau ốm, bệnh tật trẻ phải chăm sóc dẫn đến bỏ học.

Nguyên nhân từ nhà trường

- Chương trình giáo dục không thiết thực, ít phù hợp, đơn điệu, nghèo nàn.
- Chất lượng dạy học và phương pháp giảng dạy thiếu sự hấp dẫn, sự thuyết phục và tính sáng tạo để gây hứng thú học tập với học sinh.
- Mối quan hệ thầy trò ít thân mật, học trò kém chủ động và thiếu tự tin.
- Xảy ra tình trạng bạo lực hoặc lạm dụng.
- Thiếu cơ sở vật chất, cơ cấu quản lý trường học yếu kém và thiếu an toàn.

- Ngôn ngữ sử dụng trong dạy và học không phù hợp (với nhóm dân tộc ít người).

Nguyên nhân từ phía xã hội và cộng đồng

- Các mục tiêu giáo dục của Chính phủ dựa vào số lượng và chưa đặt ra chỉ tiêu chất lượng.
- Tình trạng di cư ồ ạt.
- Thiếu môi trường hỗ trợ và sự khích lệ từ cộng đồng cho nhóm trẻ đặc biệt và chịu nhiều thiệt thòi (đường phố, khuyết tật, mồ côi, HIV,...).
- Trong hoạch định chính sách, quan điểm đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho sự phát triển chưa được nhận thức đúng mức ở một số ít quan chức các địa phương.
- Vai trò của các cơ quan, đoàn thể, các tổ chức xã hội tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục chưa được phát huy đúng mức, công tác xã hội hóa giáo dục còn lúng túng, thiếu cơ chế phối hợp, dẫn đến việc huy động trẻ em bỏ học đi học lại còn nhiều khó khăn, bất cập.

Nguyên nhân xuất phát từ bản thân trẻ

- Xấu hổ với bạn bè và thầy cô vì các vấn đề của bản thân hoặc gia đình.
- Không có thời gian dành cho học tập (do nguyên nhân bản thân hoặc bị tác động xấu từ bạn bè, môi trường).
- Thiếu kỉ luật, không đủ kiên nhẫn theo học.
- Cảm thấy việc học quá buồn tẻ.
- Học đuối so với bạn, kết quả học tập kém.
- Sức khỏe kém, bệnh tật hoặc khuyết tật.

Thực tế, không có nhiều sự khác biệt giữa nguyên nhân gây ra bỏ học của trẻ em lứa tuổi THCS và THPT, tuy nhiên, các nghiên cứu đều khẳng định “*Cấp học càng cao, tỉ lệ bỏ học càng cao*” (Asian Indigenous & Tribal Peoples Network, 2003: 9).

Nếu **chia theo vùng** (nông thôn, dân tộc ít người, thành thị), các nguyên nhân chính của bỏ học ở trẻ em được xác định là:

Thành thị

- Chương trình học nhàm chán, không hấp dẫn.
- Trẻ có nhiều thú vui để theo đuổi (chơi game online, tụ tập bạn bè...).

- Các trục trặc trong gia đình (cha mẹ không quan tâm, ly dị, không khí gia đình thiếu hạnh phúc,...).

Nông thôn

- Nghèo đói (không có tiền chi trả học phí, trẻ phải lao động phụ giúp gia đình,...).
- Thiếu thôn tài liệu và dụng cụ dạy học (sách, vở,...) và cơ sở vật chất trường lớp nghèo nàn.
- Nhận thức yếu kém về giá trị của học tập.

Vùng dân tộc ít người:

- Rào cản ngôn ngữ sử dụng trong dạy và học;
- Nghèo đói (không có tiền chi trả học phí và chi phí cho học tập như tiền ăn tại trường, tiền thuê nhà,...);
- Khoảng cách đến trường xa và điều kiện đi lại khó khăn khi đến trường (trong mùa mưa lũ).

Nguyên nhân dẫn đến bỏ học cũng **khác nhau giữa trẻ trai và trẻ gái**. Đối với nhóm trẻ gái, những nguyên nhân nổi bật dẫn đến bỏ học ở các em là:

- Nghèo đói (trẻ gái không được ưu tiên cho đi học bằng trẻ trai, thường phải ở nhà phụ giúp gia đình).
- Phân biệt của cha mẹ về giá trị của giáo dục dành cho con gái.
- Là nạn nhân hoặc sợ hãi trở thành nạn nhân của lạm dụng tình dục hoặc bạo lực tại trường học.



Chương 5

Khuyến nghị

1. Tổng kết các Khuyến nghị

Mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức, nhưng trong những năm qua, Việt Nam dành rất nhiều ưu tiên cho giáo dục. Ngân sách cho giáo dục (năm 2008) chiếm 20% tổng ngân sách quốc gia. Tính từ năm 1990 đến nay, đầu tư cho giáo dục ở Việt Nam đã tăng lên 40 lần, đạt con số khoảng 4,8 tỉ USD (trích từ *Chất lượng giáo dục không do học phí*, 2009). Mục tiêu Kế hoạch hành động quốc gia GDCMN 2003-2015 đã đề ra 90% trẻ em được học hết lớp 5, 10% còn lại được học hết lớp 3, không trẻ em nào mù chữ ở tuổi 15. Mục tiêu của chương trình phổ cập giáo dục tiểu học được đặt ra là phù hợp với các mục tiêu của Chính phủ về giáo dục, cũng như Công ước Liên hợp quốc về Quyền trẻ em (Archibald).

Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên ký Tuyên bố Jomtien về GDCMN năm 1990. Năm 1991 ban hành Luật Phổ cập giáo dục tiểu học và cam kết phổ cập giáo dục tiểu học vào cuối thập kỷ. Đến nay, 100% tỉnh thành phố hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ, 94% trẻ em dưới 14 tuổi học hết lớp 3 (so mục tiêu đề ra là 90%); 95% trẻ 6 tuổi đi học tiểu học (mục tiêu là 90%). Việt Nam hiện đang cố gắng xóa bỏ bất bình đẳng giới tại tất cả các cấp giáo dục (UNICEF 2008).

Báo cáo này tập hợp và hệ thống lại các khuyến nghị đã được đề cập đến trong các tài liệu tham khảo, kèm theo đó là một số khuyến nghị riêng của nhóm nghiên cứu, nhằm giúp các cơ quan liên quan và đang quan tâm đến vấn đề bỏ học ở trẻ em có thể tham khảo cho các quyết sách can thiệp của tổ chức mình.

UNICEF khuyến cáo rằng môi trường học tập thân thiện có tác động tích cực rất lớn đến giảm tỉ lệ bỏ học ở trẻ em. Đặc biệt là đối với trẻ nữ, môi trường học tập thân thiện và thực sự lành mạnh sẽ làm giảm hẳn các yếu tố nguy cơ dẫn đến bỏ học ở nhóm này. Một môi trường học tập được gọi là thân thiện khi hội tụ đầy đủ các yếu tố sau:

- Tôn trọng và tuân thủ các quyền của trẻ em được đề cập trong Công ước Quyền trẻ em.

- Rộng mở cho tất cả trẻ em.
- Lấy trẻ em làm trung tâm, tạo điều kiện cho trẻ được học tập tích cực, đảm bảo giáo dục hiệu quả.
- Có môi trường lành mạnh, an toàn và bảo vệ trẻ em.
- Áp dụng giáo trình và phương pháp dạy và học dựa trên bình đẳng giới và triệt để thực thi bình đẳng giới.
- Khuyến khích sự phối hợp tham gia của học sinh tất cả các cấp, cha mẹ và cộng đồng vào giáo dục.

Ý kiến này cũng được đồng tình bởi những nhà nghiên cứu và khoa học khác, ví dụ như “Ban giám hiệu và đội ngũ giáo viên nhà trường cần chung tay tạo ra một môi trường học tập không chỉ an toàn, mà còn là nơi các em - tất cả học sinh có xuất thân bình thường, dân nhập cư, dân tộc thiểu số, dân di cư từ nông thôn, nạn nhân của chiến tranh - đều có thể học hành, được sống trong tình nhân ái, được nuôi dưỡng mầm tài năng để sau này đóng góp cho xã hội” (del Rosario). Một môi trường học tập thân thiện là cấu thành của nhiều yếu tố, trong đó cần nhất là sự nhẫn nại và lưu ý đến từng học sinh nhằm hỗ trợ tốt nhất cho các em, đặc biệt là với em gái khi gặp khó khăn trong học tập ở cấp THCS (UNICEF, 2008).

UNICEF (2008) nhấn mạnh sự cần thiết phải áp dụng mô hình tín dụng nhỏ cho xóa đói giảm nghèo ở các vùng nông thôn, từ đó giảm gánh nặng tài chính của các gia đình. Hướng nghiệp cho học sinh ngay từ cấp phổ thông là điều thực sự quan trọng để giúp các em có kiến thức và kỹ năng nhằm thích ứng với các yêu cầu nghề nghiệp.

UNICEF (2008) cũng nhận định rằng tại đa số vùng nông thôn Việt Nam, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp THPT rất hạn chế và thường đưa ra các yêu cầu kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với đặc trưng của vùng, vì thế cần thiết phải đào tạo nghề cho thanh thiếu niên, cộng với hỗ trợ cho vay tín dụng vi mô. Kết hợp đào tạo nghề và giáo dục hướng nghiệp trong trường phổ thông cần được sử dụng là cách khuyến khích trẻ gái tiếp tục đi học, bởi các em nhận thấy kỹ năng được học trong trường là “hữu ích” cho cuộc sống sau này. Đào tạo hướng nghiệp trong chương trình giáo dục không chính quy cũng là một phương pháp giáo dục thay thế cho em gái đã bỏ học và không có khả năng quay lại học tiếp.

Cần phải nói thêm rằng, loại hình giáo dục thay thế mang lại hiệu quả cao hơn với trẻ em gái bỏ học, bởi đa phần các em không muốn quay lại học các lớp thấp hơn, và bạn bè ít tuổi hơn mình. Rất nhiều em cho biết mình thích học lớp buổi tối và học nghề nào đó phù hợp với địa phương đang sinh sống.

Thí dụ như may, dệt và thủ công rất phù hợp cho nhóm dân tộc ít người như H'mông, J'rai và Ba-na. Những nghề truyền thống này có sản phẩm để bán và mang lại thu nhập cho gia đình. Chăn nuôi cũng là một nghề phù hợp với em gái (UNICEF, 2008: 66,67).

Trong một báo cáo của Bộ LĐTBXH và UNICEF (2009: 22,23), các khuyến cáo cụ thể sau đã được đề xuất để giải quyết tình trạng bỏ học ở trẻ em:

- Cải thiện khả năng tiếp cận và chất lượng giáo dục phổ cập và giáo dục không chính quy đối với trẻ em nghèo, trẻ em có nguy cơ, và trẻ em cần sự hỗ trợ đặc biệt.
- Kết hợp đào tạo kỹ năng sống và kỹ năng làm cha mẹ trong chương trình đào tạo phổ thông.
- Hỗ trợ học sinh bỏ học quay trở lại trường (học đuổi, theo học các lớp không chính quy) hoặc tạo cơ hội tiếp cận với đào tạo nghề.

Giải pháp cho các nguyên nhân đến từ phía gia đình

- Miễn hoặc giảm học phí cho học sinh mồ côi hoặc gia đình nghèo (Giáo dục và Phát triển 2002).
- Thực hiện phương châm giáo dục phổ thông là dành cho mọi trẻ em, nhất là trẻ em nghèo (Holsinger 2009).
- Hỗ trợ chi dùng hoặc miễn giảm các khoản đóng góp cho trẻ thuộc gia đình nghèo, hỗ trợ cho vay tín dụng quy mô nhỏ (UNICEF 2008).
- Hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh dân tộc thiểu số học bán trú (CWS 2009).
- Tăng cường nhận thức về giảm thiểu cơ chế chi trả trong giáo dục (Giáo dục và Phát triển 2002).
- Biên soạn tài liệu hướng dẫn cha mẹ học sinh các vấn đề liên quan đến hỗ trợ con cái học tập (SGD&ĐT Kon Tum/Chương trình Tình bạn hữu trẻ em 2009).
- Tăng cường nhận thức của cha mẹ và cộng đồng về ý nghĩa của giáo dục đối với trẻ em nói chung và trẻ em gái nói riêng bằng các phương thức sau:

Thực hiện ra truyền thông tại cộng đồng (sử dụng loa phát thanh tại thôn bản, các phóng sự hoặc quảng cáo giáo dục trên phương tiện thông tin đại chúng gồm ti vi, báo giấy, đài phát thanh để có thể tiếp cận được các vùng sâu, xa, dân tộc ít người, biên cương, hải đảo.

Với nhóm ít có thời gian tiếp xúc với các phương tiện thông tin do mãi làm việc, có thể sử dụng hình thức quảng cáo và nhắn tin qua điện thoại di động.

Lập website hoặc diễn đàn với chủ đề “Ý nghĩa của giáo dục với trẻ em và thanh thiếu niên” thu hút sự tham gia của cả học sinh và cha mẹ.

Vận động sự tham gia của các tổ chức tại cộng đồng (gồm các hội đoàn phụ nữ, thanh niên, dòng họ,...) trong việc vận động và khuyến khích các gia đình nghèo hoặc gia đình làm nghề cho con đi học, đi học lại khi đã bỏ học, thay đổi nhận thức của phụ huynh về giá trị lâu dài của giáo dục so với giá trị kinh tế trước mắt.

Giải pháp cho các nguyên nhân đến từ trường học

- Áp dụng chương trình và tài liệu giảng dạy phù hợp (học theo chuẩn kiến thức và kỹ năng, áp dụng trực quan hóa trong giảng dạy) (Giáo dục và Phát triển 2002; UNICEF 2008; SGD&ĐT Kon Tum/Chương trình Tình bạn hữu trẻ em, 2009).
- Đưa giáo dục kỹ năng sống vào chương trình chính khóa (HPNVN, HTNVN, UNICEF 2008).
- Nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; bồi dưỡng kỹ năng về công tác xã hội của giáo viên (đào tạo và tuyển dụng thêm giáo viên giỏi, đào tạo thêm giáo viên người dân tộc thiểu số, tập huấn giáo viên về đổi mới phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng học sinh, tập huấn tạo môi trường học tập thân thiện, giao lưu giữa các nhà trường học tập kinh nghiệm giáo dục, thâm nhập thực tế để hiểu hơn về cuộc sống và văn hóa đồng bào dân tộc ít người) (Giáo dục và Phát triển 2002; UNICEF 2008; SGD&ĐT Kon Tum/Chương trình Tình bạn hữu trẻ em 2009; SGD&ĐT Ninh Thuận/Chương trình Tình bạn hữu trẻ em 2009).
- Trả lương xứng đáng cho giáo viên để họ toàn tâm toàn ý vào công tác giảng dạy và giáo dục học sinh tại trường học (Holsinger 2009).
- Hỗ trợ học sinh (dạy kèm,...) (Giáo dục và Phát triển 2002).
- Tạo môi trường học tập an toàn và thân thiện (UNICEF 2008).
- Thành lập các nhóm thầy cô và học sinh tình nguyện để phát hiện và xử lý sớm các vấn đề bạo lực, lạm dụng, bắt nạt,... xảy ra trong trường học. Giải quyết vấn đề dựa trên tinh thần bảo vệ và giáo dục cả với học sinh bị hại và học sinh gây lỗi.
- Đào tạo về kiến thức và kỹ năng sức khỏe tâm thần và tâm lý ở lứa tuổi học đường cho học sinh để kịp thời phát hiện và điều chỉnh sớm các biểu hiện của rối nhiễu tâm lý, bệnh tâm thần hoặc lệch lạc về sức khỏe, giới tính.

- Đầu tư cơ sở vật chất: xây dựng thêm phòng học, đầu tư hoặc xây mới các phòng chức năng của trường, xây dựng, mở rộng và từng bước hoàn chỉnh các điều kiện về nhà ở, nhà ăn, hệ thống nước sạch, vệ sinh, khu sinh hoạt, các điều kiện sinh hoạt văn nghệ, thể dục thể thao (Giáo dục và Phát triển; 2002; UNICEF 2008; SGD&ĐT Kon Tum/Chương trình Tình bạn hữu trẻ em, 2009, SGD&ĐT Ninh Thuận/Chương trình Tình bạn hữu trẻ em, 2009).
- Xây dựng và mở rộng mạng lưới trường phổ thông, đặc biệt tại các vùng sâu xa, khó khăn và miền núi (UNICEF 2008).
- Đa dạng hóa các loại hình trường phổ thông tại cấp cơ sở, như các loại hình trường công, bán công, dân lập, bổ túc, và trung tâm giáo dục thường xuyên tại các vùng xa xôi và khó khăn (Pham Vu Kich, 2001).
- Thúc đẩy giáo dục song ngữ với những nhóm dân tộc ít người (Asian Indigenous & Tribal Peoples Network 2003; UNICEF 2008).
- Đặc biệt với nhóm dân tộc ít người, tăng cường giáo dục kiến thức về lịch sử của dân tộc để học sinh tự hào và phát triển bản sắc của dân tộc mình (Asian Indigenous & Tribal Peoples Network 2003).
- Tăng cường đào tạo nghề (UNICEF 2008).
- Mở rộng mô hình giáo dục thường xuyên cấp THCS và THPT, chú trọng huy động trẻ em thuộc nhóm này ra lớp, thay đổi cách gọi “học sinh” thành “học viên” với nhóm này để phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của số đông trẻ.

Giải pháp cho các nguyên nhân từ phía cộng đồng và xã hội

- Kiểm soát tình trạng di cư ồ ạt ra thành phố bằng cách đa dạng nghề nghiệp ở nông thôn để thu hút lao động ở lại.
- Phối hợp các cơ quan và tổ chức cộng đồng đầu tư thêm cho giáo dục (Diep Vuong và CS).
- Xây dựng chương trình hỗ trợ toàn diện thực hiện mục tiêu phổ cập THCS tại các vùng miền núi và sâu xa, ưu tiên đầu tư tiến tới công bằng trong tiếp cận cơ hội giáo dục THCS cho tất cả học sinh (Pham Vu Kich 2001).
- Hỗ trợ cộng đồng thiểu số có “tiếng nói” trong quá trình hoạch định các chính sách giáo dục ảnh hưởng đến cuộc sống của họ (Kabeer 2005).
- Vận động và trao quyền cho cộng đồng (UNICEF 2008).

- Nâng cao năng lực lãnh đạo xã và thôn bản trong giáo dục và vận động giảm thiểu học sinh bỏ học (UNICEF 2008; SGD&ĐT Ninh Thuận/Chương trình Tình bạn hữu trẻ em, 2009).
- Thành lập các câu lạc bộ cha mẹ và trẻ em gái (UNICEF 2008).
- Nâng cấp cơ sở vật chất và phát triển kinh tế (UNICEF 2008).
- Có cơ chế phối hợp chặt chẽ, kịp thời, thường xuyên, hiệu quả giữa nhà trường và cộng đồng trong vận động học sinh ra lớp và duy trì sĩ số (kết hợp với Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ tổ chức sinh hoạt cộng đồng để tuyên truyền nâng cao nhận thức về tác hại của vấn đề bỏ học, phát huy vai trò của Hội Khuyến học trong phát động phong trào thi đua học tập, phát huy vai trò của già làng, trưởng thôn trong việc giúp nhà trường quản lý học sinh,...) (SGD&ĐT Kon Tum/Chương trình Tình bạn hữu trẻ em, 2009).
- Xóa bỏ hoặc giảm thiểu định kiến và rào cản văn hóa cản trở nhóm học sinh thiểu số trong học tập (thông qua hệ thống giáo dục, truyền thông thôn bản, chương trình hành động cộng đồng, khung pháp lý để giảm thiểu các hành vi phân biệt đối xử và tăng cường nhân quyền của các nhóm thiểu số) (Kabeer 2005).
- Truyền thông nâng cao năng lực cộng đồng về vai trò và trách nhiệm của cộng đồng với giáo dục trẻ em, vai trò và trách nhiệm của cha mẹ với giáo dục con cái, vai trò và trách nhiệm nhà trường trong giáo dục học sinh (UNICEF; 2008; SGD&ĐT Ninh Thuận/Chương trình Tình bạn hữu trẻ em, 2009).

Các giải pháp cho một số nhóm trẻ em đặc thù

Bình đẳng giới trong giáo dục

- Lồng ghép giáo dục và đào tạo về bình đẳng giới vào chương trình học (UNICEF 2008).
- Ban hành, củng cố, điều chỉnh điều luật về bảo vệ phụ nữ và trẻ em khỏi bạo lực, thống nhất với chuẩn quốc tế (ActionAid 2004:5).
- Thông qua và thực hiện luật về độ tuổi kết hôn cho nam và nữ (ActionAid 2004:5).
- Thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu theo dõi các loại hình và tình trạng lạm dụng tình dục trẻ em gái (ActionAid 2004:5).
- Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào hệ thống đào tạo chính thức và tại chức cho giáo viên (ActionAid 2004:5).

- Đầu tư thêm cho giáo dục với đối tượng là trẻ em gái (UNICEF 2008).
- Hỗ trợ tài chính cho trẻ em gái và gia đình (UNICEF 2008).
- Có chiến lược truyền thông nâng cao nhận thức xã hội về bạo lực trường học trên đối tượng trẻ em gái, nhấn mạnh đó là rào cản cho việc tiếp tục học tập và kết quả học tập của các em (ActionAid 2004:4).

Trẻ khuyết tật

- Khuyến nghị chính sách
 - Nâng cao nhận thức về giáo dục tích cực (vượt qua các rào cản nhận thức, phân biệt đối xử và thái độ kì thị, nâng cao năng lực và giáo dục cộng đồng (de Los Angeles-Bautista 2004:98; Chính phủ Việt Nam/UNICEF 2002).
 - Cải tiến phương pháp giáo dục trẻ khuyết tật cho giáo viên (de Los Angeles-Bautista 2004:98).
 - Hướng dẫn cụ thể về chương trình giáo dục trẻ khuyết tật (đặc biệt trong phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng và các chính sách giáo dục tích cực) (BLĐTBXH/UNICEF 2009).
- Chiến lược truyền thông
 - Nâng cao nhận thức cộng đồng và xã hội về các vấn đề liên quan đến người khuyết tật, như quyền được học tập của trẻ em khuyết tật, phương pháp phù hợp khi giải quyết các vấn đề đối với người khuyết tật dựa trên quyền chứ không dựa trên so sánh giữa các nhóm người (Bộ LĐTBXH/UNICEF 2009).
 - Nâng cao nhận thức cho cha mẹ trẻ em khuyết tật về trách nhiệm trong nuôi dạy và giáo dục trẻ (BLĐTBXH/UNICEF 2009).

2. Đề nghị nghiên cứu thêm

- Có định nghĩa thống nhất về bỏ học ở trẻ em, được thống nhất bởi Chính phủ, Bộ GD&ĐT, các tổ chức quốc tế.
- Có điều tra cộng đồng về tỉ lệ bỏ học trẻ em trên phạm vi toàn quốc, đặc biệt tập trung vào các vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Bắc, Tây Nguyên và Đông Bắc nơi tỉ lệ bỏ học ở học sinh xảy ra cao nhất; phân tích riêng biệt đối với trẻ em vùng cao, vùng biển, vùng đồng bào dân tộc ít người. Cần phải đưa góc nhìn phân tích giới vào mọi nghiên cứu.

- Nghiên cứu về tình trạng bỏ học trẻ em ở thành phố trong bối cảnh bùng nổ game on-line, tình trạng bạo lực học đường và lạm dụng tình dục trẻ em ngày càng phổ biến.
- Nghiên cứu trường hợp điển hình về các làng hiếu học và xác định yếu tố hỗ trợ khuyến khích trẻ em say mê học tập.
- Nghiên cứu tình trạng bỏ học và hứng thú học tập ở các trường học thân thiện với học sinh.
- Nghiên cứu về tình trạng không được đi học hoặc bỏ học ở nhóm trẻ có người thân nhiễm HIV trong bối cảnh quan niệm xã hội và môi trường chính sách nhanh chóng thay đổi.
- Nghiên cứu tình trạng theo học và bỏ học của nhóm trẻ 11-18 tuổi đang theo học các trường bổ túc văn hóa.
- Thí điểm các mô hình khác nhau nhằm cải thiện tình trạng bỏ học của trẻ em, có đánh giá và đo lường tác động.

Tài liệu tham khảo

- ActionAid International. *Stop Violence Against Girls in School*. 2004
- Asian Indigenous & Tribal Peoples Network. *Discrimination against the children of indigenous Degar people in Vietnam: An Alternate Report to the United Nations Committee on the Rights of the Child on the 2nd periodic report of Vietnam*. 2003
- Bộ GD&ĐT. Dự án Giáo dục tiểu học cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. 2003-2008
- Bộ GD&ĐT. *Thống kê giáo dục về tình hình bỏ học ở học sinh THCS và THPT ba năm học gần đây 2006-07, 2007-08, 2008-09*.
- SAVY. *Điều tra Quốc gia về Vị thành niên và Thanh niên Việt Nam*. 2008
- Bộ LĐTBXH/UNICEF. *Creating a Protective Environment for Children in Viet Nam: an assessment of child protection laws and policies, especially in children in special circumstances in Vietnam*. 2009
- Betcherman và CS. *Child Labour, Education, and Children's Rights*. Social Protection Discussion Paper Series. No. 0412. July 2004
- Burr, R. *Vietnam's Children in a Changing World*. Rutgers. 2006
- Catholic Relief Services/World Concern/USAID. *Inclusion of Vietnamese with Disabilities Project: Baseline Survey Report*. June 2006
- Catholic Relief Services/World Concern/USAID. *Inclusion of Vietnamese with Disabilities Project: Mid-term Evaluation*. 2007
- Catholic Relief Services/World Concern/USAID. *Inclusion of Vietnamese with Disabilities project - Best Practices from Project Experience*. September 2009
- Catholic Relief Services/World Concern/USAID. *Inclusion of Vietnamese with Disabilities Project: Final Evaluation*. 2010
- Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam. *Kế hoạch Hành động Quốc gia GDCMN 2003-2015*. Tháng 6/2003
- Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam/UNICEF. *A Programme to Advance Child Rights in Viet Nam: Plan of Operations (2001-2005)*. 2002

- Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam. *Luật Giáo dục số 44/2009/QH12* ngày 25/11/2009
- Church World Services. *ELCA-funded projects - Activity highlights as of December 31st, 2009*
- Church World Services Vietnam. *Báo cáo hoạt động hàng năm 2006-2007 và 2008-2009*
- Consortium for Research on Education, Access, Transitions and Equity. *Dropping out from School*. 2009
- Diep Vuong và CS. *Implementation study for the Scholarship program to enhance literacy and learning (SPELL)*, East meets west foundation National Scholarship Program for low-income primary and secondary students in Vietnam, P9-13, 2004
- De Los Angeles-Bautista, Feny. *Early Childhood Care and Education in South-East Asia: Working for Access, Quality and Inclusion in Thailand, the Philippines and Viet Nam*. UNESCO 2004
- del Rosario. *The Drop out Study: Perspectives, Experiences and Calls for Action from Post-Socialist Countries*. Summary report.
- Dương Kim Hồng & Kenichi Ohno. *Street Children in Vietnam: Interactions of Old and New Causes in a Growing Economy*. July 2005
- Đông Tây hội ngộ. *SPELL: Chương trình học bổng hỗ trợ học tập* (<http://www.vietnam.eastmeetswest.org/programs/SPELL.html>)
- Education for Development. *Annual report 2008*.
- Far Chiang. *Development of the Integrated Extra-Curriculum on Reproductive Health and HIV Education*. 2009
- Giáo dục và Phát triển. *Giáo dục tích cực cho trẻ khuyết tật (tại quận 4, TPHCM)*. 2002
- Harpham và CS. *Participatory Child Poverty Assessment in Rural Vietnam*. Young Lives Project. December 12, 2003
- Holsinger, D. B. ‘The Distribution of Education in Vietnam: Why Does Equality Matter?’. *The Political Economy of Educational Reforms and Capacity Development in Southeast Asia* (Ed.s Hirosato & Kitamura). Springer Science 2009
- Holsinger, D. B. ‘Trends in Secondary School Finance in Vietnam’. *Secondary Education Sector Master Plan* (Volume III: Reports of International and Domestic Consultants). 2001
- Hội Bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam. *Dự án Tiếp sức cho trẻ em khó khăn tiếp tục đến trường*. 2009-2010

- James, J. Misguided Investments in Meeting Millennium Development Goals: a reconsideration using ends-based targets. *Third World Quarterly* (27; 3). April 2006. p. 443 - 458)
- Kabeer, N. *Social exclusion: concepts, findings and implications for the MDGs*. Institute of Development Studies. 2005
- Le Cong Luyen Viet. 'Education Reform in Lower Secondary Education in Vietnam'. *The Political Economy of Educational Reforms and Capacity Development in Southeast Asia* (Ed.s Hirosato & Kitamura). Springer Science. 2009
- Nguyen, Thi Kim Cuc/Patrick Griffin/Johanna Wyn. *Family and Student influences on Withdrawal from Rural Vietnam*. Assessment Research Centre, The University of Melbourne. 2004
- Nguyễn Văn Luật. *Một số giải pháp quản lý nhằm hạn chế tình trạng học sinh bỏ học ở các trường Trung học cơ sở tại huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước*. Luận văn Thạc sĩ Giáo dục. 2006
- Nguyen Thanh Binh. 'Gender Issues in Secondary Education'. *Secondary Education Sector Master Plan* (Volume III: Reports of International and Domestic Consultants). 2001
- Nguyễn Thế Thắng. *Nghiên cứu ảnh hưởng của gia đình đến giáo dục trẻ lao động sớm*. 2009
- Oxfam Anh. *Basic Education for the Poor: constraints to access in three communes of Huong Khe district, Ha Tinh province*. Oxfam GB's Basic Social Service Study. 1998
- Phạm Minh Mục. *Xây dựng chương trình bồi dưỡng kỹ năng đặc thù cho giáo viên dạy học các nhóm trẻ khuyết tật khác nhau*. 2008
- Phạm Quỳnh Hương. 'Social Protection for Internal Migrants in Vietnam'. *Social Issues Under Economic Transformation and Integration in Vietnam*. (Ed. Giang Thanh Long. volume 2). 2007
- Pham Vu Kich. 'Secondary Education in ethnic minority areas'. *Secondary Education Sector Master Plan* (Volume III: Reports of International and Domestic Consultants). 2001
- Plan tại Việt Nam. *Dự án Phát triển cộng đồng tập trung vào trẻ em 2007-2009*
- Porter, C. 'After 2015: Promoting Pro-poor Policy after the MDGs'. *Young Lives Think Piece*. 2009. P.1-5
- SGD&ĐT tỉnh Kon Tum/ Chương trình Tình bạn hữu trẻ em, UNICEF. *Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát về tình trạng học sinh lưu ban, bỏ*

- học, đi học thiếu chuyên cần tại các xã thuộc huyện Đắk Hà và Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum. Tháng 9/2009
- SGD&ĐT tỉnh Ninh Thuận/ Chương trình Tình bạn hữu trẻ em, UNICEF. *Báo cáo kết quả khảo sát tình trạng lưu ban, bỏ học của học sinh dân tộc thiểu số huyện Bác Ái, Ninh Thuận*. Tháng 9/2009
 - Tinh Doan/John Gibson/Mark Holmes. *Does Household Credit to the Poor benefit their Child Schooling: A Case Study of Peri-urban areas of HCMC*
 - Thi Nhat Phuong Le. *Determinants of Dropping Out of School: The Case of Vietnam*. Kansas State University, 2008
 - Tuyên ngôn nhân quyền trẻ em
 - Tổng cục Thống kê. *Viet Nam Multiple Indicator Cluster Survey 2006, Final Report*. Ha Noi, Viet Nam: General Statistics Office. 2006
 - Trương Công Thanh (Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Phổ thông, Viện Khoa học). *Về tình hình học sinh bỏ học và đề xuất giải pháp khắc phục thực trạng*. 2009
 - UNICEF. *Phân tích tình hình trẻ em và phụ nữ Việt Nam*. 2000
 - UNICEF. *Children in Viet Nam: who and where are the poor*. 2008
 - UNICEF. *The Transition of Ethnic Minority Girls in Vietnam from Primary to Secondary Education*. 2008
 - US Department of Education Statistics. *Underlying Causes of High School Dropout (Nguyên nhân sâu xa của tình trạng bỏ học ở cấp phổ thông)*. 2001
 - Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc Trẻ em Việt Nam, Trung tâm Thông tin, Tư liệu và Nghiên cứu. *Chỉ tiêu trẻ em Việt Nam năm 2001*
 - Ủy ban Dân số, Gia đình và trẻ em Việt Nam, Văn phòng tham khảo dân số. *Vị thành niên và Thanh niên Việt Nam*. 2003
 - Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em Việt Nam. *Chương trình Hành động Quốc gia vì trẻ em 2001-2010*
 - Van Arkadie & Mallon. *Viet Nam: a transition tiger? Causes of continuing poverty*. Australian National University. 2003. P.235-238
 - Vo Tri Thanh và Trinh Quang Long. *Can Vietnam achieve One of Its Millenium Development Goals? An analysis of Schooling Dropouts of Children*. 2005
 - Vụ Giáo dục Tiểu học, Bộ GD&ĐT. *Tình trạng học sinh bỏ học cấp tiểu học và giải pháp khắc phục*. 2009

- Các bài báo xuất bản tại tạp chí, báo giấy và báo mạng (*Vietnam News, VietnamNet Bridge*):
 - *Hard-knock life causes high rate of school drop-outs in Mekong*
 - *Proposed tuition hike stirs public outrage*
 - *The dwindling dream of education*
 - *Assistant teachers tackle language barrier*
 - *Benefactors give heart to the poor*
 - *Child labour growing urban problem*
 - *Millions join in world's biggest school lesson*
 - *Mekong Delta education suffers high dropout rates*
 - *I would drop out of school now*
 - *Free meals help poor children stay in school*
 - *Poverty robs ethnic girls of education*
 - *Expert discusses problems of Vietnam's education*
 - *Hơn 3,5 triệu học sinh bỏ học*
 - *Thách thức lớn nhất của giáo dục Việt Nam: Trẻ em bỏ học*
 - *Giảm học sinh bỏ học: Cần sự phối hợp gia đình, nhà trường và xã hội*
 - *VN-Index và học sinh bỏ học: Hai con số, một góc nhìn*
 - *Trẻ bỏ học, nguy cơ phạm pháp*
 - *Học sinh bỏ học cần sự quan tâm của chính quyền*
 - *Giáo dục Việt Nam đạt được gì vào năm 2015?*
 - *Hỗ trợ trẻ em có nguy cơ bỏ học cao trở lại trường*
 - *Học sinh bỏ học hàng loạt: Cần giải quyết từ gốc đến ngọn*
 - *Bất bình đẳng trong giáo dục và vấn đề kết quả học tập tại Việt Nam*
 - *Cơ hội học tập của trẻ em lang thang*
 - *Ngày càng đông học sinh bỏ học đi lang thang*
 - *Nguyễn Thế Thắng. Nghiên cứu ảnh hưởng của gia đình đến giáo dục trẻ lao động sớm. 2009*
 - *Nguyễn Thị Thanh Mai. Hành vi bắt nạt trong nhóm trẻ em trai ở bậc trung học trong nhà trường phổ thông. 2010*
 - *Nguyễn Thị Hương Lan. Xác định mức độ phù hợp của CTGD thường xuyên cấp THPT và SGK lớp 10 đối với người học GDTX. 2009*
 - *Phạm Minh Mục. Xây dựng chương trình bồi dưỡng kỹ năng đặc thù cho giáo viên dạy học các nhóm trẻ khuyết tật khác nhau. 2008.*

Phụ lục

Bảng 1: Tổng kết các tài liệu sử dụng cho nghiên cứu

Số tài liệu đã thu thập	125
Số tài liệu được sử dụng	92
Trong đó:	
Nghiên cứu về chủ đề bỏ học ở trẻ em	7
Nghiên cứu, bài báo, báo cáo, các tài liệu tóm tắt về chủ đề giáo dục hoặc phát triển, có đề cập đến tình hình bỏ học ở trẻ em	57
Bài báo xuất bản tại các báo ra hàng ngày	28

Bảng 2. Thông tin về 7 nghiên cứu tập trung vào chủ đề bỏ học ở trẻ em

Tên nghiên cứu	Cơ quan thực hiện	Năm báo cáo	Địa điểm nghiên cứu	Phương pháp áp dụng	Đối tượng nghiên cứu	Cỡ mẫu
Determinants of Dropping Out of School: The Case of Vietnam	Thị Nhật Phương Lê (thạc sĩ về tại Khoa Kinh tế học, Kansas State University)	2008	Sử dụng bộ công cụ VLSS 2004 và 2006	Định lượng	Hộ gia đình	46,000
Can Vietnam achieve One of Its Millennium Development Goals? An analysis of Schooling Dropouts of Children	Võ Trí Thanh và Trình Quang Long	2005	Sử dụng bộ công cụ VLSS 2001/02	Định lượng	Hộ gia đình	75,000

Tên nghiên cứu	Cơ quan thực hiện	Năm báo cáo	Địa điểm nghiên cứu	Phương pháp áp dụng	Đối tượng nghiên cứu	Cỡ mẫu
Family and Student influences on Withdrawal from Rural Vietnam	Nguyen, Thi Kim Cuc Patrick Griffin Johanna Wyn	2004	2 trường thuộc huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Định lượng	Học sinh lớp 9 Học sinh đã bỏ học sớm Cha mẹ học sinh	632 học sinh 599 cha mẹ
Các giải pháp nhằm giảm thiểu học sinh bỏ học ở cấp tiểu học	NGUT. TS. Đặng Huỳnh Mai	2008	8 tỉnh	Định lượng	Học sinh tiểu học vùng	16 xã
Một số giải pháp quản lý nhằm hạn chế tình trạng học sinh bỏ học ở các trường THCS tại huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	Nguyễn Văn Luật (luận văn thạc sĩ giáo dục)	2006	Các trường THCS tại huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	Định lượng và định tính	Học sinh Cha mẹ Nhà trường	512
Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát về tình trạng học sinh lưu ban, bỏ học, đi học thiếu chuyên cần tại các xã thuộc huyện Đắk Hà và Tù Mơ Rông, tỉnh Kon Tum	Sở GD&ĐT tỉnh Kon Tum Chương trình Tỉnh Bạn hữu Trẻ em, UNICEF	2009	14 trường (6 THCS và 8 tiểu học) tại 6 xã tỉnh Kon Tum	Định lượng và định tính	Cán bộ xã, đại diện chính quyền địa phương Cán bộ quản lý giáo dục Giáo viên Học sinh Cha mẹ học sinh	425
Báo cáo kết quả khảo sát tình trạng lưu ban, bỏ học của học sinh dân tộc thiểu số huyện Bác Ái, Ninh Thuận	Sở GD&ĐT tỉnh Ninh Thuận Chương trình Tỉnh bạn hữu trẻ em, UNICEF	2009	9 xã của huyện Bác Ái	Định lượng và định tính	Cán bộ cộng đồng Phụ huynh học sinh Học sinh đang học/bỏ học Giáo viên	315